UỶ BAN NHÂN DÂN TỈNH YÊN BÁI

LIÊN SỞ:TÀI CHÍNH - XÂY DỰNG

THÔNG BÁO

ĐIỀU CHỈNH GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG

Số: 1685/TBLS.TC-XD ngày 01 tháng 10 năm 2015
Thời gian áp dụng: từ 01/10/2015.

YÊN BÁI - 2015

UBND TỈNH YÊN BÁI **LIÊN SỞ TÀI CHÍNH -XÂY DỰNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 1685/TBLS.TC-XD	*Yên Bái, ngày 01 tháng 10 năm 2015*

THÔNG BÁO

ĐIỀU CHỈNH GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH YÊN BÁI

Căn cứ Luật xây dựng ngày 18/6/2014;

Căn cứ Nghị định số 32/2015/NĐ-CP ngày 25/3/2015 của Chính Phủ về quản lý chi phí đầu t xây dựng công trình;

Căn cứ thông tư liên tịch số 38/2004/TTLT-BTC-BXD ngày 26 tháng 4 năm 2004 của Liên Bộ Tài chính - Bộ Xây dựng về việc hướng dẫn thông báo và kiểm soát giá vật liệu xây dựng trong lĩnh vực đầu tư xây dựng;

Căn cứ vào Quyết định số 01/2015/QĐ-UBND ngày 12/01/2015 của Uỷ ban nhân dân tỉnh Yên Bái về việc ban hành Quy định quản lý Nhà nước về giá trên địa bàn tỉnh Yên Bái;

Căn cứ vào Quyết định số : 1409/QĐ-UBND ngày 19/9/2011 của UBND tỉnh Yên Bái về việc phê duyệt đơn giá cước vận tải hàng hóa bằng ôtô, cơ giới đường thủy áp dụng tại địa phương.

Căn cứ vào biến động về giá các loại vật tư, nguyên liệu, chính sách, chế độ tiền lương mới và các yếu tố ảnh hưởng tới giá thành vật liệu xây dựng. Sau khi khảo sát thị trường và đăng ký giá của các doanh nghiệp sản xuất kinh doanh vật liệu trên địa bàn, Liên Sở: Tài chính - Xây dựng thông báo điều chỉnh giá vật liệu xây dựng trên địa bàn tỉnh Yên Bái với các quy định như sau:

(Có phụ lục chi tiết kèm theo)

1. Thông báo này không sử dụng để tiếp thị, quảng cáo các sản phẩm vật liệu xây dựng mà để kiểm soát giá vật liệu trên địa bàn tỉnh Yên Bái đối với các công trình sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước, vốn tín dụng do nhà nước bảo lãnh, vốn tín dụng đầu tư phát triển của nhà nước, vốn tín dụng đầu tư phát triển của các doanh nghiệp nhà nước và các nguồn vốn khác do doanh nghiệp nhà nước tự vay, tự trả không có sự bảo lãnh của nhà nước.

2. Mức giá thông báo trên tại phụ lục số I áp dụng cho các công trình xây dựng trong phạm vi 5 km đảm bảo các điều kiện giao thông cơ giới thuận lợi so với trung tâm các khu vực. Mức giá tại phụ lục số III là giá vật liệu tại nơi sản xuất, cung ứng trên phương tiện vận chuyển của bên mua và cung ứng tới một số địa bàn theo đăng ký tại phụ lục; Các chủ đầu tư khi lập dự toán, thanh quyết toán công trình căn cứ vào cự ly vận chuyển thực tế và đơn giá cước theo quy định hiện hành để xác định giá vật liệu đến chân công trình.

Mức giá vật liệu nêu trên chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng.

3. Các loại vật liệu xây dựng khác không có trong thông báo trên thì chủ đầu tư, nhà thầu xây lắp căn cứ mặt bằng giá thị trường vào thời điểm mua bán vật liệu, căn cứ vào hoá đơn, chứng từ theo quy định của Bộ Tài chính. Đồng thời phải có xác nhận của cơ quan quản lý giá liên ngành Tài chính - Xây dựng để xác định giá vật liệu cho công trình ở từng thời điểm.

4. Chủ đầu tư và các nhà thầu phải căn cứ vào thiết kế, quy định về chất lượng công trình để lựa chọn phương án sử dụng vật liệu xây dựng đủ tiêu chuẩn, chất lượng cho công trình đạt hiệu quả cao nhất.

5. Các công trình đã đấu thầu thực hiện theo Luật đấu thầu, hợp đồng kinh tế ký kết giữa hai bên và các quy định khác của nhà nước.

6. Các công trình chưa chỉ định thầu, chưa tổ chức đấu thầu, Chủ đầu tư căn cứ vào thông báo giá vật liệu xây dựng này để điều chỉnh lại dự toán, tổng dự toán theo quy định hiện hành.

7. Trường hợp các loại vật liệu có giá biến động lớn (cả tăng và giảm) so với giá công bố của liên sở, Chủ đầu tư có trách nhiệm điều chỉnh theo quy định hiện hành và kịp thời phản ánh thông tin về liên sở Tài chính - Xây dựng.

8. Liên sở: Tài chính - Xây dựng và các cơ quan liên quan kiểm tra, kiểm soát việc thực hiện thông báo giá vật liệu xây dựng.

Các đơn vị sản xuất kinh doanh vật liệu xây dựng có các sản phẩm thuộc danh mục các loại vật liệu chủ yếu (*theo thông tư liên tịch số 38/2004/TTLT-BTC-BXD ngày 26/04/2004 của Liên Bộ Tài chính - Bộ Xây dựng)* và đang được sử dụng phổ biến có trên thị trường tỉnh Yên Bái, có chất lượng, giá cả hợp lý, có thể đăng ký với liên sở: TC-XD để đưa vào thông báo giá vật liệu xây dựng hàng tháng.

9. Khi sử dụng các tập đơn giá do Uỷ ban nhân dân tỉnh công bố và thông báo giá này, chủ đầu tư, đơn vị giám sát và các nhà thầu xây lắp cần chú ý các chỉ tiêu, thông số kỹ thuật, chủng loại của *vật liệu gốc được sử dụng xây dựng đơn giá* và *vật liệu theo thông báo* để lập dự toán hoặc tính bù chênh lệch.

10. Thời gian áp dụng từ ngày 01/10/2015

KT.GIÁM ĐỐC SỞ XÂY DỰNG PHÓ GIÁM ĐỐC	KT.GIÁM ĐỐC SỞ TÀI CHÍNH PHÓ GIÁM ĐỐC
Nguyễn Tiến Nghĩa	**Nguyễn Thành Vinh**

Nơi nhận:
- Cục Q/lý giá (BTC);
- TTHĐND tỉnh;
- UBND tỉnh;
- Sở KH và ĐT;
- Sở NN và PTNT;
- Sở Giao ThôngVT;
- Sở Giáo dục và ĐT;
- Sở Công thương;
- Sở Tài chính; website STC;
- Sở Xây Dựng;
- Ban QLDAĐTXD, Ban QLCKCN
- UBND các huyện thị, thành phố
- Các Công ty tư vấn, xây lắp, TTKĐXD,TTKTQH

các phòng TC.KH, Hạ tầng kinh tế, Ban QLDA các huyện thị (Để thực hiện);
- Lưu: HC (2 Sở), KTXD, QLG&TSCS

Để Báo cáo

PHỤ LỤC 2: THÔNG BÁO ĐIỀU CHỈNH CHI PHÍ NHIÊN LIỆU (XĂNG, DẦU)

(Kèm theo Thông báo số: 1685/TBLS.TC-XD ngày 01 tháng 10 năm 2015)

Đơn giá ca máy và thiết bị thi công công bố kèm theo văn bản số: 1249/UBND - XD ngày 24/6/2013 của Uỷ ban nhân dân tỉnh Yên Bái lập tại thời điểm có giá nhiên liệu (xăng, dầu) là:

- Dầu Diesel 0,05%S : 20.254,55 đồng/lít.
- Dầu Diesel 0,25%S : 20.209,09 đồng/lít.
- Xăng RON 92 KC : 21.463,64 đồng/lít.
- Dầu Mazút 3,5S : 16.827,27 đồng/lít.
- Điện 6KV-dưới 22KV : 1.286 đồng/KWh.

Giá nhiên liệu được dùng để tính bù chênh lệch từ ngày 01/10/2015 được áp dụng trên phạm vi toàn tỉnh là:

- Dầu Diesel 0,05%S : 12.863,64 đồng/lít.
- Dầu Diesel 0,25%S : 12.818,18 đồng/lít.
- Xăng RON 92 KC : 16.636,36 đồng/lít.
- Dầu Mazút 3,5S : 8.936.36 đồng/lít.
- Điện 6KV-dưới 22KV : 1.453 đồng/KWh.

Mức giá thông báo trên là giá bán tại các cửa hàng kinh doanh xăng dầu trên địa bàn tỉnh Yên Bái đã bao gồm thuế bảo vệ môi trường, nhưng chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng. Các chủ đầu tư khi lập dự toán, thanh quyết toán công trình căn cứ vào cự ly vận chuyển thực tế và đơn giá cước theo quy định hiện hành để xác định giá vật liệu đến chân công trình.

PHÒNG KTXD- SỞ XÂY DỰNG	PHÒNG QLG&TSCS-SỞ TÀI CHÍNH
Nguyễn Hải Lâm	Nguyễn Thị Minh Thu

PHỤ LỤC 3: GIÁ VẬT LIỆU TẠI NƠI SẢN XUẤT, CUNG ỨNG

(Kèm theo Thông báo số:1685/TBLS.TC-XD ngày 01tháng 10 năm 2015)

1. Giá đá tại Mỏ Đồng Khê của Công ty TNHH Đại Đồng Tiến:

ĐVT: đồng

STT	Tên sản phẩm	Đơn vị	Đơn giá (đồng)
1	Đá hộc R > 600	m^3	120.000
2	Đá 0,5x1	m^3	160.000
3	Đá 1x2	m^3	160.000
4	Đá 2x4	m^3	150.000
5	Đá 4x6	m^3	140.000
6	Đá SUBBASE A	m^3	130.000
7	Đá SUBBASE B	m^3	110.100

Đơn giá trên đã bao gồm chi phí bốc lên phương tiên của bên mua.

2. Giá vật liệu khai thác tại nơi SX khu vực trung tâm huyện Mù Cang Chải:

Giá vật liệu đá, cát suối, gỗ cốt pha:

ĐVT: đồng

STT	Tên sản phẩm	Đơn vị	Đơn giá
1	Đá hộc R< 600	m^3	200.000
2	Cát suối	m^3	270.000
3	Gỗ cốp pha	m^3	2.200.000
4	Cửa gỗ (nhóm 4+5)	m^2	1.000.000

3. Công ty cổ phần vật liệu xây dựng Yên Bái:

Địa chỉ: xã Tuy Lộc, thành phố Yên Bái, tỉnh Yên Bái.

ĐVT: đồng

TT	**Chủng loại vật liệu**	**Đơn vị**	Tại xí nghiệp	Phường Nguyễn Phúc	Phường Hồng Hà, Ng Thái Học	Phường Yên Ninh, Minh Tân	Phường Đồng Tâm	Phường Yên Thịnh
1	Gạch rỗng M75 A1 TC	Viên	1.190	1.242,7	1.244,5	1.246	1.248	1.250
2	Gạch rỗng 6 lỗ A1	Viên	2.430	2.557,3	2.561,8	2.566,3	2.571	2.575
3	Gạch đặc EG5 TC M100	Viên	1.280	1.342,7	1.344,5	1.346,3	1.348,2	1.350
4	Gạch đặc EG5 TC M75	Viên	1.190	1.252,7	1.254,5	1.256,3	1.258,2	1.260
5	Gạch đặc EG5 TC M50	Viên	1.020	1.082,7	1.084,5	1.086,3	1.088,2	1.090

- Đơn giá trên đã bao gồm chi phí bốc lên phương tiện vận chuyển, tại các phường đã bao gồm chi phí vận tải, bốc xếp tới chân công trình.

PHÒNG KTXD- SỞ XÂY DỰNG

Nguyễn Hải Lâm

PHÒNG QLG&TSCS-SỞ TÀI CHÍNH

Nguyễn Thị Minh Thu

4. Công ty trách nhiệm hữu hạn Hòa Bình

Trụ sở: Số 34 [illegible], tổ 69, Phường Nguyễn Thái Học, thành phố Yên Bái, tỉnh Yên Bái

Tel: 0293.852.630 - 0293.868.888

ĐVT: đồng

STT	Tên sản phẩm	Mã số	Đơn vị	Đơn giá
[illegible]	*Sen tắm đôi INAX*	*BFV-1003S-2C*	*Bộ*	*2.070.000*
[illegible]	*Vòi chậu đôi INAX*	*LFV-901S-1*	*Bộ*	*1.380.000*
[illegible]	*Sen tắm đôi INAX*	*BFV-1103S-4C*	*Bộ*	*1.380.000*
[illegible]	*Vòi chậu đôi INAX*	*LFV-1101S-1*	*Bộ*	*1.140.000*
[illegible]	Sen tắm đôi Vilacera	TX-203 CR	Bộ	1.036.400
6	Sen tắm đôi COMA	SD-503 CR	Bộ	1.000.000
7	Sen tắm đơn COMA	VG-507CR	Bộ	363.600
8	Sen tắm đơn COMA	SD-508CR	Bộ	363.600
9	Sen tắm đôi COMA	VG-501 CR	Bộ	990.900
10	Vòi chậu đôi COMA	VG-304CR	Củ	327.300
11	Vòi chậu đơn Vilacera	VG-106 CR	Củ	391.000
12	Phụ kiện+Gương COMA,SANFI (INOX)	IPK01	Bộ	631.800
13	Vòi rửa đơn COMA	SD-705	Cái	472.700
14	Vòi rửa đơn COMA	SD-110	Cái	154.500
15	Bệt Viglacera VI 5 trắng		Bộ	718.000
16	Bệt Viglacera VT 34 trắng êm		Bộ	1.263.500
17	Bệt Viglacera VI44, VI77 trắng		Bộ	918.182
18	Bệt Viglacera VT 32 trắng		Bộ	1.182.000
19	Bệt Viglacera EU 5 trắng		Bộ	1.173.000
20	Bộ chậu Viglacera+ChânVTL4 chậu trắng		Bộ	827.200
21	Bộ chậu Viglacera+ChânV02.5,VI3 trắng		Bộ	591.000
22	Chậu Viglacera V11,V22,V32,V42 trắng		Cái	863.600
23	Chậu Viglacera V52, V72 trắng		Cái	772.700
24	Chậu VTL2 trắng		Cái	254.500
25	Tiểu Viglacera TT1, TT3 trắng		Cái	263.600
26	Tiểu nữ Viglacera (BIDE) trắng		Cái	618.200
27	Xổm Viglacera ST8 trắng		Cái	290.900
28	Tiểu nam INAX U116 trắng		Cái	430.000
29	Tiểu nam INAX U116 Cốm, hồng		Cái	470.000
30	Chậu INAX L284 trắng		Cái	435.000
31	Chậu INAX L284 Cốm, hồng		Cái	475.000
32	Chậu INAX L282 trắng		Cái	380.000
33	Bệt INAX C117 trắng		Bộ	1.510.000
34	Bệt INAX C117 Cốm, hồng		Bộ	1.670.000
35	Bệt INAX C306 trắng		Bộ	1.890.000
36	Vòi tiểu nữ	VG-700	Củ	545.500
37	Van tiểu nam	VGHX-05	Củ	454.500

Đơn giá trên đã bao gồm chi phí vận chuyển được áp dụng trong phạm vi thành phố Yên Bái.

PHÒNG KTXD- SỞ XÂY DỰNG

Nguyễn Hải Lâm

PHÒNG QLG&TSCS-SỞ TÀI CHÍNH

Nguyễn Thị Minh Thu

5. Công ty cổ phần sản xuất vật liệu xây dựng Bảo Hưng:
Địa chỉ: Thôn Đồng Quýt xã Bảo Hưng, huyện Trấn Yên, tỉnh Yên Bái.

ĐVT: đồng

TT	Chủng loại vật liệu	Đơn vị	Tại xí nghiệp
1	Gạch EG5 TC M100 - A1	Viên	1.280
2	Gạch rỗng 2 lỗ TC M75 A1	Viên	1.187

- Đơn giá trên bao gồm chi phí bốc lên phương tiện vận chuyển.

6. Công ty cổ phần đầu tư xây dựng Nghĩa Lộ:
Địa chỉ: Thôn Nà Vặng, xã Nghĩa An, thị xã Nghĩa Lộ, tỉnh Yên Bái.

ĐVT: đồng

TT	Chủng loại vật liệu	Đơn vị	Tại xí nghiệp
1	Gạch đặc R100 (KT 220x105x60)mm	Viên	1.173
1	Gạch rỗng R75 (KT 220x105x60)mm	Viên	891

- Đơn giá trên bao gồm chi phí bốc lên phương tiện vận chuyển.

7. Công ty cổ phần đầu tư và xây dựng Hoàng Phát:
Địa chỉ: Thôn Ả Hạ - xã Nghĩa Phúc – thị xã Nghĩa Lộ - tỉnh Yên Bái
Điện thoại: 0293.502.061 – 0915.833.777 Fax: 0293.872.629

ĐVT: đồng

STT	Tên sản phẩm	Đơn vị	Đơn giá
1	Gạch bê tông rỗng 2 lỗ M75 (220x105x65)	Viên	1.090
2	Gạch bê tông đặc M100 (220x105x65)	Viên	1.270
3	Gạch Block bê tông vuông các mầu M200 (250x250x50)	Viên	4.546

Đơn giá trên đã bao gồm chi phí bốc lên phương tiện

Khi sử dụng gạch này nhà thầu thiết kế cần tính toán đề cập đến trọng lượng của loại gạch này tăng hơn so với trọng lượng gạch đất nung thông thường theo tiêu chuẩn Quốc gia TCVN 6477: 2011 để đảm bảo kết cấu công trình ổn định bền vững.

PHÒNG KTXD- SỞ XÂY DỰNG	PHÒNG QLG&TSCS-SỞ TÀI CHÍNH
Nguyễn Hải Lâm	Nguyễn Thị Minh Thu

8. Công ty trách nhiệm hữu hạn Sơn Tùng:

Địa chỉ: Tổ 13 – th. trấn Yên thế huyện Lục Yên - tỉnh Yên Bái

Địa điểm nơi sản xuất vật liệu: Thôn Cây Thị, xã Liễu Đô, huyện Lục Yên

ĐVT: đồng

STT	Tên sản phẩm	Đơn vị	Đơn giá
1	Gạch rỗng R75-A1	Viên	1.240
2	Gạch rỗng R100-A1	Viên	1.400

Đơn giá trên tại nơi sản xuất đã bao gồm chi phí bốc lên phương tiện vận chuyển.

9. Công ty cổ phần đầu tư phát triển công nghiệp Sông Hồng:

Địa chỉ: Số 599, đường Điện Biên, phường Minh Tân, TP Yên Bái, tỉnh Yên Bái.

ĐVT: đồng

TT	Chủng loại vật liệu	Đơn vị	Thành phố Yên Bái	Huyện Yên Bình	Huyện Trấn Yên
1	Gạch đặc M100-A1 (Tiêu chuẩn)	Viên	1.150	1.185	1.185

10. Cơ sở đá xẻ Thanh Hoá,

Địa chỉ: Tổ 74 - Đại lộ Nguyễn Thái Học - Phường Nguyễn Thái Học - Thành phố Yên Bái

ĐVT: đồng

STT	Tên sản phẩm	Đơn vị	Đơn giá
1	Đá Granite đen Huế (Dầy 2cm)	m^2	800.000
2	Đá Granite đen hoa to Phú Yên (Dầy 2cm)	m^2	500.000
3	Đá Granite nâu Anh Quốc (Dầy 2cm)	m^2	800.000
4	Đá Granite hồng Gia Lai (Dầy 2cm)	m^2	600.000
5	Đá Granite đỏ ru bi Việt Nam (Dầy 2cm)	m^2	1.600.000
6	Đá Granite đỏ hoa trung (Dầy 2cm)	m^2	600.000
7	Đá Granite Tím Mông Cổ (Dầy 2cm)	m^2	290.000
8	Đá Granite vàng Bình Định (Dầy 2cm)	m^2	800.000
9	Đá Granite Đỏ ru bi to Trung Quốc (Dầy 2cm)	m^2	600.000
10	Đá Granite Kim xa đen (Dầy 2cm)	m^2	1.200.000
11	Đá Granite Xà cừ trắng (Dầy 2cm)	m^2	1.500.000
12	Đá Granite trắng mắt rồng (Dầy 2cm)	m^2	500.000
13	Đá Granite đen An khê (Dầy 2cm)	m^2	600.000
14	Đá Granite trắng Suối lau (Dầy 2cm)	m^2	500.000

Đơn giá trên đã bao gồm nhân công lắp dựng hoàn chỉnh trên địa bàn thành phố Yên Bái. Chưa bao gồm vật liệu phụ cát, xi măng và thuế GTGT.

PHÒNG KTXD- SỞ XÂY DỰNG

Nguyễn Hải Lâm

PHÒNG QLG&TSCS-SỞ TÀI CHÍNH

Nguyễn Thị Minh Thu

11. Giá cửa, khuôn cửa gỗ - Doanh nghiệp tư nhân Nam - Phú - Hưng
Địa chỉ: Số nhà 25 - đường Lý Thường Kiệt - thành phố Yên Bái:
Điện thoại: 0293.867.126 - 0913.251.396

ĐVT: đồng

STT	Tên sản phẩm	Đơn vị	Đơn giá
1	- Cửa Pa nô gỗ đặc (Giổi vàng)	m^2	1.954.500
2	- Cửa Pa nô kính (Giổi vàng)	m^2	1.682.000
3	- Cửa Panô gỗ đặc (Chò chỉ)	m^2	1.363.600
4	- Cửa Pa nô kính (Chò chỉ)	m^2	1.182.000
5	- Cửa Panô gỗ đặc gỗ nhóm 2+3	m^2	1.272.700
6	- Cửa Panô kính gỗ nhóm 2+3	m^2	1.136.400
7	- Cửa Panô gỗ đặc gỗ nhóm 5+6	m^2	791.000
	- Cửa Panô kính gỗ nhóm 4+5+6	m^2	700.000
8	- Cửa Panô chớp gỗ nhóm 4+5+6	m^2	772.700
9	- Cửa Pơ mu pa nô đặc	m^2	1.600.000
10	- Cửa Pơ mu pa nô kính	m^2	1.518.200
11	Cửa đi, sổ gỗ Lim		
	- Cửa Panô gỗ đặc (gỗ Lim)	m^2	2.200.000
	- Cửa Panô kính (gỗ Lim)	m^2	1.909.000
12	- Cửa gỗ vườn rừng		
	- Cánh cửa Panô gỗ đặc gỗ vườn rừng	m^2	636.400
	- Cánh cửa Panô kính gỗ vườn rừng	m^2	591.000
13	Khuôn cửa gỗ nhóm II		
	- Khuôn kép (6x25cm)	m	436.400
	- Khuôn đơn (6x12cm)	m	200.000
14	Khuôn cửa gỗ Lim		
	- Khuôn kép (6x25cm)	m	681.800
	- Khuôn đơn (6x12cm)	m	345.500
15	Trần gật cấp, ốp tường gỗ Pơmu		
	- Trần giật cấp	m^2	727.300
	- Ốp chân tường bản to	m	636.400
16	Lan can con tiện gỗ nhóm III	m	681.800

- Đơn giá trên lắp đặt tại chân công trình khu vực TP Yên Bái.

PHÒNG KTXD- SỞ XÂY DỰNG

Nguyễn Hải Lâm

PHÒNG QLG&TSCS-SỞ TÀI CHÍNH

Nguyễn Thị Minh Thu

12. Giá sản phẩm bê tông của Công ty trách nhiệm hữu hạn Tuổi Trẻ
Địa chỉ: Cụm công nghiệp Đầm Hồng - thành phố Yên Bái.

ĐVT: đồng

STT	Tên sản phẩm	Đơn vị	Đơn giá
1	Ống cống BTCT Φ 200 (dầy 16cm thép Φ6+12)	1m	4.727.300
2	Ống cống BTCT Φ 200 (dầy 20cm thép Φ6+12)	1m	5.863.600
3	Đế cống BTCT Φ 200 (thép Φ6+8+12)	1m	1.733.600
4	Ống cống BTCT Φ 150 (dầy 22cm thép Φ6+12)	1m	5.363.600
6	Ống cống BTCT Φ 150 (dầy 16cm thép Φ6+12)	1m	4.090.900
7	Đế cống BTCT Φ 150 (cống dầy 16cm thép Φ6+8+12)	1m	1.225.500
8	Ống cống BTCT Φ 150 (dầy 14cm thép Φ6+10)	1m	2.784.500
9	Ống cống BTCT Φ 150 (dầy 12cm thép Φ6+10)	1m	2.590.900
10	Ống cống BTCT Φ 100 (dầy 12cm thép Φ6+10)	1m	1.772.700
11	Ống cống BTCT Φ 100 (dầy 10cm thép Φ6+10)	1m	1.536.400
12	Ống cống BTCT Φ 75 (dầy 8cm thép Φ6+8)	1m	954.500
13	Ống cống BTCT Φ 75 (dầy 8cm thép Φ6)	1m	856.400
14	Ống cống BTCT Φ 50 (dầy 8cm thép Φ6)	1m	545.000
15	Gạch Bloc vuông bóng KT(250x250x45 (16 viên/1m^2)	m^2	80.000
16	Gạch lục lăng bóng dầy BG2325	m^2	80.000
17	Gạch Zich zắc bóng dầy 10x22 (40 viên)	m^2	86.400
18	Gạch tự trên bát giác sần (40 viên/1m^2)	m^2	75.500

Đối với ống cống BTCT các loại đơn giá trên áp dụng tại xưởng sản xuất chưa bao gồm chi phí bốc xếp, vận chuyển. Đối với gạch các loại đơn giá trên đã bao gồm cước vận chuyển trong phạm vi thành phố Yên Bái.

13. Công ty trách nhiệm hữu hạn OFIC Việt Nam:
Địa chỉ văn phòng Miền Bắc: Số 05 Hoàng Sâm - Quận Cầu Giấy - TP Hà Nội
Số điện thoại: 046.281.6063. 0914.060.788 Fax: 046.281.6063

ĐVT: đồng

STT	Tên sản phẩm	Đơn vị	Đơn giá
1	- Tấm lợp dạng sóng Onduline (2000 x 950 x 3)	Tấm	239.000
2	- Ngói lợp ngói Onduline (1060 x 400)	Tấm	77.000
3	- Bu lông vít cho xà gồ thép, gỗ (12#75 m)	cây	1.310
4	- Tấm úp nóc (900 x 480 x 3)	Tấm	110.091
5	- Tấm diềm mái (1100 x 380 x 3)	Tấm	132.000

- Tấm lợp, tấm úp nóc, diềm mái gồm có các mầu xanh, đỏ, nâu. Bu lông vít cho xà gồ thép, gỗ có đầu nhựa chống bão, chống dột. Đơn giá trên áp dụng tại thành phố Yên Bái.

PHÒNG KTXD- SỞ XÂY DỰNG

Nguyễn Hải Lâm

PHÒNG QLG&TSCS-SỞ TÀI CHÍNH

Nguyễn Thị Minh Thu

14. Giá sản phẩm Công ty cổ phần đầu tư và xây dựng Đồng tâm xanh

- Địa chỉ trụ sở Công ty: Số nhà 706, đường Điện Biên, tổ 31A, phường Đồng Tâm, thành phố Yên Bái, tỉnh Yên Bái.
- Cơ sở sản xuất: Cụm công nghiệp tập trung Đầm Hồng, thành phố Yên Bái

ĐVT: đồng

STT	Tên sản phẩm	Đơn vị	Đơn giá
I	Bê tông PC40 Yên Bái đá 1x2		
1	- Vữa M200	m^3	1.142.000
2	- Vữa M250	m^3	1.198.000
3	- Vữa M300	m^3	1.324.000
4	- Vữa M400	m^3	1.421.000
II	Bê tông PC40 VINACONEX đá 1x2		
1	- Vữa M200	m^3	1.132.000
2	- Vữa M250	m^3	1.185.000
3	- Vữa M300	m^3	1.309.000
4	- Vữa M400	m^3	1.403.000
III	Vận chuyển bê tông (đường ô tô vào được)		
1	- Cự ly ≤ 10 km	m^3	150.000
	- Cự ly từ 10 km trở lên thì cứ mỗi km tiếp theo thêm 8.000 đ/km/ m^3		
IV	Bơm bê tông chiều cao tối đa H> 30m		
1	Khối lượng bê tông > 35m3	m^3	140.000
2	Khối lượng bê tông < 35m3 – tính theo ca	Ca	4.000.000

15. Công ty Trách nhiệm hữu hạn một thành viên An Thái - Giá sản phẩm gạch bê tông khí chưng áp (AAC - An Thái)

Địa chỉ công ty: Lô B4 KCN Thuỵ Vân - thành phố Việt Trì - tỉnh Phú Thọ
Tel: 0210 399 1978. Fax: 0210 399 1979

STT	Chủng loại	Kích thước mm	Đơn giá VNĐ/viên
1	Bloc AAC 3-500	600 x 100 x 200	15.000
2		600 x 150 x 200	22.500
3		600 x 200 x 200	30.000
1	Bloc AAC 4-700	600 x 100 x 200	16.200
2		600 x 150 x 200	24.300
3		600 x 200 x 200	32.400

Giá trên là giá đã bao gồm chi phí vận chuyển và hạ hàng đến chân công trình (Trong vòng bán kính 15km từ trung tâm thành phố Yên Bái).

(Đơn hàng 50m3/lần nhận) nếu khách hàng yêu cầu có Pallet đi kèm sẽ tính thêm 100.000 đồng/Pallet.

PHÒNG KTXD- SỞ XÂY DỰNG

Nguyễn Hải Lâm

PHÒNG QLG&TSCS-SỞ TÀI CHÍNH

Nguyễn Thị Minh Thu

16. Giá sản phẩm cửa đi, cửa sổ, vách kính DREAMWINDOW- Công ty TNHH Kiến trúc đô thị mới

- Địa chỉ trụ sở: 980 Đường Điện Biên - phường Đồng Tâm - thành phố Yên Bái
- Tel: 029.2.240.900 Fax: 029.3.892.896. Website: http://kientrucdothimoi.vn

BẢNG BÁO GIÁ
CỬA SỔ, CỬA ĐI, VÁCH KÍNH DREAMWINDOW

Hãng cửa nhựa cao cấp Dreamwindow kính gửi đơn giá hệ thống cửa nhựa Dreamwindow áp dụng tại Tỉnh Yên Bái như sau:

TT	LOẠI SẢN PHẨM	ĐƠN GIÁ (vnđ)		PHỤ KIỆN (vnđ)	HÌNH MINH HOẠ
		Kính đơn 5mm	Kính an toàn 6.38mm		
Thanh Profile được dùng là thanh SHIDE nhập khẩu, Phụ kiện được nhập từ hãng GQ.					
I	**HỆ CỬA ĐI**				
1	Cửa đi 1 cánh mở quay	1.604.000	1.804.000	1.362.000	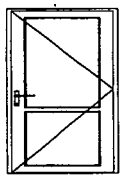
2	Cửa đi 2 cánh mở quay	1.608.000	1 .808.000	1.982.000	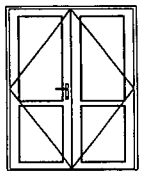
3	Cửa đi 2 cánh mở trượt	1.608.000	1.808.000	1.104.000	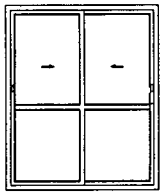
4	Cửa đi 4 cánh mở quay	1.935.000	2.135.000	2.605.000	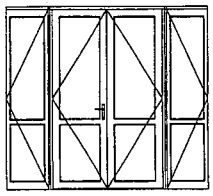
II	**HỆ CỬA SỔ**				
1	Cửa sổ 1 cánh mở quay	1.565.000	1.765.000	612.000	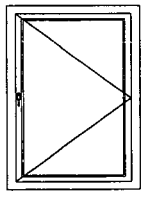

PHÒNG KTXD- SỞ XÂY DỰNG

Nguyễn Hải Lâm

PHÒNG QLG&TSCS-SỞ TÀI CHÍNH

Nguyễn Thị Minh Thu

2	Cửa sổ 2 cánh mở quay	1.565.000	1.765.000	905.000	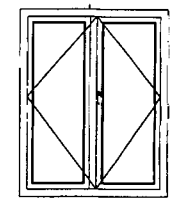
3	Cửa sổ 2 cánh mở trượt	1.501.000	1.701.000	320.000	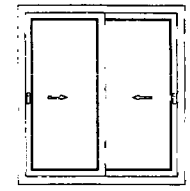
4	Cửa sổ mở hất	1.565.000	1.765.000	620.000	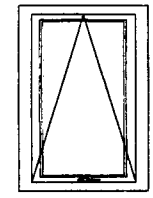
III	**HỆ VÁCH KÍNH**				
1	Vách kính cố định	953.000	1.153.000		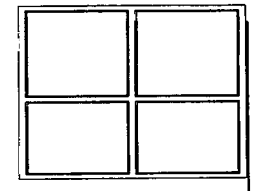
2	Vách kính cố định có diện tích cửa đi 1 cánh mở quay chiếm ≤ 50% diện tích tổng thể.	1.302.000	1.502.000	1.362.000	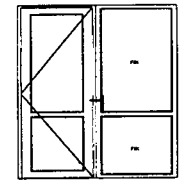
3	Vách kính cố định có diện tích cửa đi 2 cánh mở quay chiếm ≤ 50% diện tích tổng thể.	1.310.000	1.510.000	1.982.000	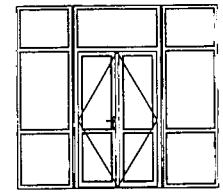
4	Vách kính cố định có diện tích cửa đi 2 cánh mở trượt chiếm ≤ 50% diện tích tổng thể.	1.310.000	1.510.000	1.104.000	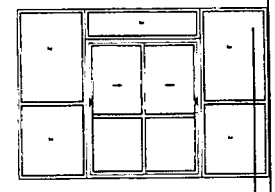

PHÒNG KTXD- SỞ XÂY DỰNG

Nguyễn Hải Lâm

PHÒNG QLG&TSCS-SỞ TÀI CHÍNH

Nguyễn Thị Minh Thu

5	Vách kính cố định có diện tích cửa đi 4 cánh mở quay chiếm ≤ 50% diện tích tổng thể.	1.513.000	1.713.000	2.605.000	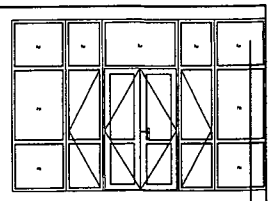
6	Vách kính cố định có diện tích cửa sổ 1 cánh mở quay chiếm ≤ 50% diện tích tổng thể.	1.261.000	1.461.000	612.000	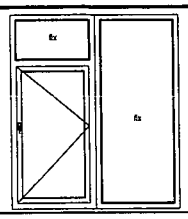
7	Vách kính cố định có diện tích cửa sổ 2 cánh mở quay chiếm ≤ 50% diện tích tổng thể.	1.261.000	1.461.000	905.000	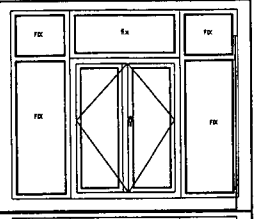
8	Vách kính cố định có diện tích cửa sổ 2 cánh mở trượt chiếm ≤ 50% diện tích tổng thể.	1.228.000	1.428.000	320.000	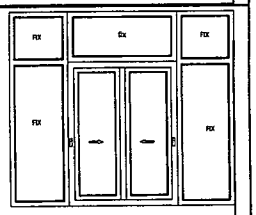
9	Vách kính cố định có diện tích cửa sổ mở hất chiếm ≤ 50% diện tích tổng thể.	1.262.000	1.462.000	620.000	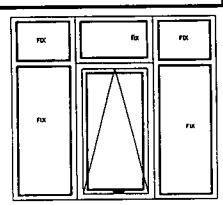

Ghi chú:

2. Giá của 1 bộ cửa = (Diện tích) * (Đơn giá / m2) + giá PKKK

4. Đối với các loại kính, diện tích cửa đơn giá cụ thể như sau:

** Đối với kính*

- Với kính an toàn 8.38 màu trắng thì đơn giá trên sẽ bằng đơn giá kính 6.38mm cộng thêm 225.000VNĐ/m2 cửa

- Với cửa sử dụng pano nhựa, đơn giá pano bằng với đơn giá kính an toàn 6.38mm.

** Đối với cửa*

- Cửa sổ có diện tích <1m2 đơn giá sẽ cộng thêm 20%
- Cửa đi 01 cánh có diện tích <1.3m2 đơn giá sẽ cộng thêm 20%
- Cửa đi 02 cánh có diện tích <2.2 m2 đơn giá sẽ cộng thêm 20%

** Đối với Vách kính*

- Vách kính có cửa đi, cửa sổ mà trong đó diện tích cửa > 50% tổng diện tích thì đơn giá bằng với đơn giá cửa loại đó cộng thêm phụ kiện cửa.

* Giá bán trên chưa bao gồm thuế VAT đã bao gồm chi phí vận chuyển, lắp đặt và được áp dụng trong phạm vi thành phố Yên Bái

PHÒNG KTXD- SỞ XÂY DỰNG

Nguyễn Hải Lâm

PHÒNG QLG&TSCS-SỞ TÀI CHÍNH

Nguyễn Thị Minh Thu

17. Giá sản phẩm cửa đi, cửa sổ, vách kính – Cửa hàng nhôm kính Quân Thúy

Địa chỉ: Tổ 12A, phường Yên Thịnh, thành phố Yên Bái.

Điện thoại: 0913.590.169 - 0912.692.088

ĐVT: đồng

STT	Tên sản phẩm	Đơn vị	Đơn giá
1	Cửa nhựa lõi thép URÔWINDOW	m^2	1.300.000
2	Cửa nhựa lõi thép QUEENWINDOW	m^2	1.600.000
3	Khóa đơn điểm	cái	450.000
4	Khóa đa điểm	cái	1.050.000
5	Cửa nhôm vàng, kính dầy 5mm	m^2	682.000
6	Cửa nhôm trắng mờ, kính dầy 5mm	m^2	590.000
7	Cửa nhôm sơn tĩnh điện, kính dầy 5mm	m^2	727.000
8	Cửa huỳnh nhôm panô kính, kính dầy 5mm	m^2	954.000
9	Vách nhôm vàng, kính dầy 5mm	m^2	590.000
10	Vách nhôm trắng mờ, kính dầy 5mm	m^2	545.000
11	Cửa kính cường lực 12mm, kính tôi temper	m^2	772.700
12	Bản lề nhật Newstar	m^2	2.000.000
13	Bản lề hàn quốc VVP	m^2	1.545.000
14	Tay nắm thủy tinh các loại	Cái	545.000
15	Bộ kẹp kính Newstar	Bộ	910.000
16	Bộ kẹp kính VVP	Bộ	772.000
17	Cửa kính thủy lực 12mm	m^2	863.000
18	Bản lề nhật Newstar	cái	2.000.000
19	Bản lề hàn quốc VVP	cái	1.545.000
20	Tay nắm thủy tinh các loại	cái	545.000
21	Cửa cuốn nan cong 3,8mm, 6kg/m^2	m^2	727.000
22	Cửa cuốn khe thoáng 10kg/m^2	m^2	1.590.000
23	Mô tơ Techk sức nâng 300kg	Cái	2.910.000
24	Mô tơ Techk sức nâng 500kg	Cái	3.454.000
25	Lưu nguồn Halotech	Cái	2.818.000
26	Cửa xếp Đài loan có lá gió	m^2	590.000
27	Cửa xếp Đài loan không lá gió	m^2	527.000
28	Cửa hoa sắt, lan can	kg	22.700
29	Cửa sắt xếp có lá gió	m^2	545.000
30	Cửa sắt xếp không lá gió	m^2	454.500
31	Trụ INOX Φ 200	cái	1.200.000
32	Trụ INOX Φ 150	cái	850.000
33	Tay vin lan can INOX	m	382.000

Đơn giá trên chưa bao gồm thuế GTGT, đã bao gồm nhân công lắp đặt tại thành phố Yên Bái.

PHÒNG KTXD- SỞ XÂY DỰNG

Nguyễn Hải Lâm

PHÒNG QLG&TSCS-SỞ TÀI CHÍNH

Nguyễn Thị Minh Thu

18. Công ty cổ phần khai thác sản xuất và xây dựng huyện Văn Yên:
Giá tại mỏ đá Thôn 2 - xã Đại Phác - huyện Văn Yên - tỉnh Yên Bái
Điện thoại: 0293.839.162 Fax: 0293.890.839

STT	Tên sản phẩm	Đơn vị	Đơn giá (Đồng)
1	Đá hộc tuyển chọn qua máy(150-400) R>600	m^3	175.800
2	Đá 0,5x1	m^3	199.800
3	Đá 1x2	m^3	199.800
4	Đá 2x4	m^3	198.400
5	Đá 4x6	m^3	196.900
6	Đá Base trộn, ủ	m^3	239.500
7	Đá Sup base trộn, ủ	m^3	229.400
8	Gạch đặc bê tông M75 (220x105x60)	Viên	1.274
9	Gạch rỗng bê tông M100 (220x105x60)	Viên	1.354
10	Gạch rỗng bê tông M75 (220x105x60)	Viên	1.272
11	Gạch đặc bê tông M100 (220x105x60)	Viên	1.356

Khi sử dụng gạch này nhà thầu thiết kế cần tính toán đề cập đến trọng lượng của loại gạch này tăng hơn so với trọng lượng gạch đất nung thông thường theo tiêu chuẩn Quốc gia TCVN 6477: 2011 để đảm bảo kết cấu công trình ổn định bền vững.

***19.* Công ty cổ phần đầu tư xây dựng Long Phú Cường**
Địa chỉ: Xã Tô Mậu, huyện Lục Yên

STT	Tên sản phẩm	Đơn vị	Đơn giá (Đồng)
1	Cát Tô Mậu	m^3	70.000

Đơn giá trên bao gồm chi phí bốc lên phương tiện vận chuyển.

***20.* Giá vật liệu khai thác Sông chảy - huyện Yên Bình**

ĐVT: đồng

STT	Tên sản phẩm	Đơn vị	Xã Đại Minh	Xã Hán Đà
1	Cát vàng (Sông chảy)	m^3	160.000	160.000
2	Sỏi 1x2, 2x4	m^3	180.000	180.000
2	Sỏi xô bồ	m^3	130.000	130.000

Đơn giá trên bao gồm chi phí bốc lên phương tiện vận chuyển.

***21.* Giá vật liệu khai thác Sông Hồng**

ĐVT: đồng

STT	Tên sản phẩm	Đơn vị	T.phố Yên Bái	Huyện Trấn Yên	Huyện Văn Yên
1	Cát đen (Sông Hồng)	m^3	40.000	40.000	40.000
2	Cát bê tông (Sông Hồng) + Cát Suối	m^3		60.000	55.000
3	Sỏi 1x2 (Sông Hồng)	m^3	200.000	150.000	130.000
4	Sỏi 2x4 (Sông Hồng)	m^3	200.000	150.000	130.000

Đơn giá trên đã bao gồm chi phí bốc lên phương tiện vận chuyển.

PHÒNG KTXD- SỞ XÂY DỰNG

Nguyễn Hải Lâm

PHÒNG QLG&TSCS-SỞ TÀI CHÍNH

Nguyễn Thị Minh Thu

22. Công ty cổ phần xây dựng giao thông Yên Bái

Địa điểm mỏ khai thác: Mỏ đá Làng Mường, xã Tô Mậu, huyện Lục Yên.

Số điện thoại: 0984.965.459, 0979.704.268

STT	Tên sản phẩm	Đơn vị	Đơn giá (đồng)
1	Đá hộc R > 600	m^3	117.000
2	Đá 0,5x1	m^3	190.400
3	Đá 1x2	m^3	190.400
4	Đá 2x4	m^3	190.400
5	Đá 4x6	m^3	164.100
6	Cấp phối đá dăm loại I (lớp trên)	m^3	179.400
7	Cấp phối đá dăm loại II (lớp dưới)	m^3	172.500

Đơn giá trên đã bao gồm chi phí bốc lên phương tiện vận chuyển.

23. Công ty cổ phần JAJYNIC

Địa chỉ: Số 234B đường Nguyễn Hữu Tiến, Thị trấn Đồng Văn, huyện Duy Tiên, tỉnh Hà Nam

Điện thoại: 0351.6262.167 Fax: 0351.6262.163 *ĐVT: đồng*

TT	MÃ SỐ	MÔ TẢ SẢN PHẨM	SỬ DỤNG	BAO BÌ	ĐVT	TRỌNG LƯỢNG (kg/thùng)	GIÁ BÁN (đồng/thùng)
I. Sản phẩm sơn trang trí							
1	MSJMSN005	Sơn ngoại thất đặc biệt. Men bóng chai cứng như sừng	Ngoài trời	Thùng nhựa 5 lít	kg	5,25	1.120.000
2	MSJM5N005	Sơn ngoại thất. Sơn bóng tự sạch	Ngoài trời	Thùng nhựa 5 lít	kg	5,25	954.000
3	MSJBSN018	Sơn ngoại thất búng cao cấp	Ngoài trời	Thùng nhựa 18 lít	kg	19,26	2.438.000
4	MSJBMN018	Sơn nội - ngoại thất bóng mờ	Ngoài trời Trong nhà	Thùng nhựa 18 lít	kg	20,70	2.014.000
5	MSJMST005	Sơn nội thất đặc biệt. Men bóng như lụa	Trong nhà	Thùng nhựa 18 lít	kg	5,25	1.060.000
6	MSJM5T005	Sơn nội thất. Sơn bóng tự sạch	Trong nhà	Thùng nhựa 5 lít	kg	5,35	900.000
7	MSJBST018	Sơn nội thất búng cao cấp	Trong nhà	Thùng nhựa 18 lít	kg	19,26	2.300.000
8	MSJP3N018	Sơn che phủ hiệu quả ngoại thất	Ngoài trời	Thùng nhựa 18 lít	kg	23,20	1.228.000
9	MSJP2T018	Sơn mịn nội thất	Trong nhà	Thùng nhựa 18 lít	kg	24,48	895.000

PHÒNG KTXD- SỞ XÂY DỰNG PHÒNG QLG&TSCS-SỞ TÀI CHÍNH

Nguyễn Hải Lâm Nguyễn Thị Minh Thu

TT	MÃ SỐ	MÔ TẢ SẢN PHẨM	SỬ DỤNG	BAO BÌ	ĐVT	TRỌNG LƯỢNG (kg/thùng)	GIÁ BÁN (.ồng/thùng)
10	MSJM1T018	Sơn mịn nội thất	Trong nhà	Thùng nhựa 18 lít	kg	25,20	634.000
11	MSJSTT018	Sơn siêu trắng	Trong nhà	Thùng nhựa 18 lít	kg	24,50	874.000
12	MSJLMN018	Sơn lót ngoại thất khỏng kiềm, khỏng muối	Ngoài trời Trong nhà	Thùng nhựa 18 lít	kg	21,60	1.766.000
13	MSJLTT018	Sơn lót nội, ngoại thất chống thấm, chống kiềm	Ngoài trời Trong nhà	Thùng nhựa 18 lít	kg	23,20	1.405.000
14	MSJLNT018	Sơn lót nội thất	Trong nhà	Thùng nhựa 18 lít	kg	23,80	1.048.000
15	MSJDBN018	Dầu siêu bóng không màu, chống thấm	Ngoài trời Trong nhà	Thùng nhựa 18 lít	kg	18,00	2.173.000
16	MSJCTN018	Chống thấm cao cấp, chống thấm tường đứng-hồ bơi	Ngoài trời Trong nhà	Thùng nhựa 18 lít	kg	19,80	1.806.000
II. Sản phẩm bột trét							
1	MBJTJN040	Bột trét chống thấm đặc biệt ngoại thất	Ngoài trời Trong nhà	Bao dứa-40 kg	kg	40,00	399.000
2	MBJK5N040	Bột trét chống thấm ngoại thất	Ngoài trời Trong nhà	Bao dứa-40 kg	kg	40,00	354.000
3	MBJK3N040	Bột trét cao cấp ngoại thất	Ngoài trời Trong nhà	Bao dứa-40 kg	kg	40,00	325.000
4	MBJSTN040	Bột trét nội - ngoại thất Siêu trắng	Ngoài trời Trong nhà	Bao dứa-40 kg	kg	40,00	274.000
5	MBJNTT040	Bột trột nội thất	Trong nhà	Bao dứa-40 kg	kg	40,00	181.000
III. Xi măng trắng							
1	XMAOL50	Dùng cho chà mạch, chà ron		Bao dứa-50 kg	kg	*1.000*	2.574.000
2	XMTCCS	Ốp lát		Bao dứa-50 kg	kg	*1.000*	2.890.000
3	XMAPC30	Tuỳ nhu cầu		Bao dứa-50 kg	kg	*1.000*	3.790.000

Giá trên chưa bao gồm thuế VAT và áp dụng tại Thành phố Yên Bái.

24. Giá vật liệu khai thác tại Km5 đường Văn Chấn đi Trạm Tấu

STT	Tên sản phẩm	Đơn vị	Đơn giá (Đồng)
1	Cát suối	m^3	120.000

Đơn giá trên bao gồm chi phí bốc lên phương tiện vận chuyển.

PHÒNG KTXD- SỞ XÂY DỰNG

Nguyễn Hải Lâm

PHÒNG QLG&TSCS-SỞ TÀI CHÍNH

Nguyễn Thị Minh Thu

25. Công ty Trách nhiệm hữu hạn thép SeAH Việt Nam
Địa chỉ: Số 7 đường 3A KCN Biên Hòa II Đồng Nai
Điện thoại: 061.3833733 Fax: 061.3836997
Email: Seahsales@seahvina.com.vn *ĐVT: đồng*

STT	Tên hàng hóa	Quy cách	Đơn vị	Đơn giá (Đồng)
1	*Ống thép đen (Tròn, vuông, hộp) dầy 1,0mm - 1,4mm ĐK ϕ10 đến ϕ 100*	*BS1387 hoặc ASTM A53*	*kg*	*12.872*
2	*Ống thép đen (Tròn, vuông, hộp) dầy 1,5mm - 1,6mm ĐK ϕ10 đến ϕ 100*	*BS1387 hoặc ASTM A53*	*kg*	*12.872*
3	*Ống thép đen (Tròn, vuông, hộp) dầy 1,7mm - 1,9mm ĐK ϕ10 đến ϕ 100*	*BS1387 hoặc ASTM A53*	*kg*	*12.663*
4	*Ống thép đen (Tròn, vuông, hộp) dầy 2mm - 5mm ĐK ϕ10 đến ϕ 100*	*BS1387 hoặc ASTM A53*	*kg*	*12.663*
5	*Ống thép đen (Tròn) dầy 5,1mm - 6,35mm ĐK ϕ10 đến ϕ 100*	*BS1387 hoặc ASTM A53*	*kg*	*12.663*
6	*Ống thép đen dầy 3,4mm - 6,35mm ĐK ϕ125 đến ϕ 200*	*BS1387 hoặc ASTM A53*	*kg*	*14.254*
7	*Ống thép đen dầy 6,36mm - 12mm ĐK ϕ125 đến ϕ 200*	*BS1387 hoặc ASTM A53*	*kg*	*14.254*
8	Ống thép mạ kẽm nhúng nóng dầy 1,5mm - 1,6mm ĐK ϕ10 đến ϕ 100	BS1387 hoặc ASTM A53	kg	22.200
9	*Ống thép mạ kẽm nhúng nóng dầy 1,7mm - 1,9mm ĐK ϕ10 đến ϕ 100*	*BS1387 hoặc ASTM A53*	*kg*	*21.136*
10	*Ống thép mạ kẽm nhúng nóng dầy 2mm - 6,35mm ĐK ϕ10 đến ϕ 100*	*BS1387 hoặc ASTM A53*	*kg*	*20.081*
11	*Ống thép mạ kẽm nhúng nóng dầy 3,4mm - 6,35mm ĐK ϕ141 đến ϕ 219*	*BS1387 hoặc ASTM A53*	*kg*	*21.136*
12	*Ống thép mạ kẽm nhúng nóng dầy 6,36mm - 12mm ĐK ϕ125 đến ϕ 200*	*BS1387 hoặc ASTM A53*	*kg*	*21.136*
13	*Ống tôn kẽm (tròn, vuông, hộp) độ dầy 1.0mm đến 2,3mm đường kính ϕ10 đến ϕ200*	*BS 1387 hoặc ASTM A53*	*kg*	*13.000*

Giá trên chưa bao gồm thuế VAT và áp dụng tại Tỉnh Yên Bái.

***26.* Giá vật liệu khai thác tại km329-QL32, xã Hồ Bốn, huyện Mù Cang Chải**

STT	Tên sản phẩm	Đơn vị	Đơn giá (Đồng)
1	Cát suối	m^3	150.000

Đơn giá trên bao gồm chi phí bốc lên phương tiện vận chuyển.

***27.* Giá vật liệu khai thác tại Cầu Nung km205+400 QL32 – Thị xã Nghĩa Lộ**

STT	Tên sản phẩm	Đơn vị	Đơn giá (Đồng)
1	Cát suối	m^3	120.000

Đơn giá trên bao gồm chi phí bốc lên phương tiện vận chuyển.

PHÒNG KTXD- SỞ XÂY DỰNG

Nguyễn Hải Lâm

PHÒNG QLG&TSCS-SỞ TÀI CHÍNH

Nguyễn Thị Minh Thu

28. Công ty Trách nhiệm hữu hạn Tiến Thành:
Địa chỉ: Thôn Thọ Nam phường Nam Cường, thành phố Yên Bái, tỉnh Yên Bái.
Điện thoại: 0293.511.246 Fax: 0293.818.986

ĐVT: đồng

TT	Chủng loại vật liệu	Đơn vị	Tại xí nghiệp	Phường Nguyễn Thái Học	Phường Yên Ninh, Ng Phúc	Phường Hồng Hà	Phường Minh Tân	Phường Đồng Tâm	Phường Yên Thịnh
1	Gạch rỗng M75 A1	Viên	1.109	1.160	1.162	1.163	1.165	1.167	1.169
3	Gạch đặc EG5TCM100	Viên	1.229	1.288	1.290	1.292	1.293	1.295	1297

- Đơn giá trên đã bao gồm chi phí bốc lên phương tiện vận chuyển, tại các phường đã bao gồm chi phí vận tải, bốc xếp tới chân công trình.

29. Công ty cổ phần xây dựng Quang Thịnh:
Địa chỉ công ty: Xã Cát Thịnh – huyện Văn Chấn - ĐT: 029.3873.127
Địa chỉ nhà máy gạch tuy tuynel Văn Chấn: Khu 1 – TTNT Nghĩa Lộ – Văn Chấn
Điện thoại: 029.3879.099. FAX: 029.3879.099

ĐVT: đồng

STT	Tên sản phẩm	Đơn vị	Đơn giá
1	Gạch rỗng 6 lỗ Tuynel A (R_6A)	Viên	2.300
2	Gạch đặc A (M100A)	Viên	1.180
3	Gạch rỗng 2 lỗ TC M75A1 (R_2TC-75A1)	Viên	1.040

Đơn giá trên tại nơi sản xuất đã bao gồm chi phí bốc lên phương tiện vận chuyển.

30. Giá đá - Công ty cổ phần Cường Thịnh:
Địa chỉ: Tổ 3 – thị trấn Yên Bình – huyện Yên Bình – tỉnh Yên Bái
Điện thoại: 0296.535.189 Fax: 0293.890.839
Giá tại mỏ đá: Đồng Phú, xã Việt Cường, huyện Trấn Yên, tỉnh Yên Bái

STT	Tên sản phẩm	Đơn vị	Đơn giá (đồng)
1	Đá hộc R > 600	m^3	127.900
2	Đá 0,5x1	m^3	187.900
3	Đá 1x2	m^3	187.900
4	Đá 2x4	m^3	186.400
5	Đá 4x6	m^3	187.000
6	Đá Base	m^3	187.500
7	Đá Sup base	m^3	184.500

PHÒNG KTXD- SỞ XÂY DỰNG

Nguyễn Hải Lâm

PHÒNG QLG&TSCS-SỞ TÀI CHÍNH

Nguyễn Thị Minh Thu

31. Công ty trách nhiệm hữu hạn kỹ thuật Hoàng Trang

Trụ sở : Số 1 Tập thể Hải Quan, Phương Liệt, Quận Thanh Xuân - TP Hà Nội

Tel: 0438686948 - 0973083868 Fax: 04-38229703

Đơn vị tính: Đồng VN

STT	Tên sản phẩm	Cấp chính xác	Đơn vị tính	Đơn giá
1	Đồng hồ đo nước lạnh Hoàng Trang cấp B mặt khô chống từ cộng dồn số khi xuất hiện dòng chẩy ngược Φ 15mm	B	1 Chiếc	240.000
2	Đồng hồ đo nước lạnh Hoàng Trang - 01(Φ 15-20mm) mặt ướt	B	1 Chiếc	180.000
3	Cụm đồng hồ (Bao gồm: Đồng hồ đo nước lạnh Hoàng Trang - 02, Φ 15mm, mặt khô, chống từ, cộng dồn số khi xuất hiện dòng chẩy ngược, van lưu lượng, kép nối, hộp tôn dầy 1,5mm (± 0,1mm) mạ kẽm, sơn tĩnh điện, kích thước (104mm x 210mm x 98mm) đầu nối nhựa HĐPE	B	1 cụm	360.000

32. Công ty cổ phần HACO Việt Nam

VPGD: A1/194 Giải Phóng-Thanh Xuân- Hà Nội. ĐT: 0466742138 - 0466829698

FAX: 0433845001 EMAIL: ZIKONVN@GMAIL.COM

Chi nhánh bán hàng tại tỉnh Yên Bái: Công ty cổ phần CDC Yên Bái

Địa chỉ: Tổ 9B phường Nguyễn Thái Học, thành phố Yên Bái

Điện thoại: 029.511.577

STT	Mã sản phẩm	Tên sản phẩm	ĐVT	Khối lượng	Đơn giá
Bột bả	BZKT	Bột bả nội thất kinh tế	Bao	40	198.182
			Bao	5	40.000
	BZKN	Bột bả ngoại thất kinh tế	Bao	40	278.182
			Bao	5	59.091
	BZKTCC	Bột bả zinkon nội thất cao cấp	Thùng	20	261.818
	BZKNCC	Bột bả zinkon ngoại thất cao cấp	Thùng	20	285.455
Sơn lót	KZT81	Sơn lót kháng kiềm kinh tế nội thất	Thùng	22	880.000
			Lon	5,7	263.636
	ZKT82	Sơn lót kháng kiềm nội thất	Thùng	22	1.180.000
			Lon	5,7	357.273
	ZKN86	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất	Thùng	22	1.608.182
			Lon	5,7	482.727
	ZKT83	Sơn lót kháng kiềm nội thất đặc biệt	Thùng	22	1.318.182
			Lon	5,7	395.455
	ZKN88	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất đặc biệt	Thùng	22	1.989.091
			Lon	5,7	626.364

PHÒNG KTXD- SỞ XÂY DỰNG

Nguyễn Hải Lâm

PHÒNG QLG&TSCS-SỞ TÀI CHÍNH

Nguyễn Thị Minh Thu

STT	Mã sản phẩm	Tên sản phẩm	ĐVT	Khối lượng	Đơn giá
Sơn trong	ZKT1111	Sơn siêu trắng trần	Thùng	24	967.273
			Lon	5	261.818
	ZKT6	Sơn mịn kinh tế nội thất mầu	Thùng	24	501.818
			Lon	5	131.818
	ZKT8	Sơn nội thất lau chùi hiệu quả	Thùng	22	1.634.545
			Lon	5,7	465.455
	ZKT9	Sơn bóng nội thất mầu	Thùng	20	1.880.000
			Lon	5	628.182
	ZKT10	Sơn siêu bóng	Thùng	20	2.271.818
			Lon	5	720.000
			Lon	1	198.182
Sơn ngoài	ZKN11	Sơn mịn ngoài trời mầu	Thùng	24	1.180.000
			Lon	5	356.364
	ZKN12	Sơn mờ ngoài trời cao cấp, độ phủ cao	Thùng	24	1.386.364
			Lon	5,7	387.273
	ZKN13	Sơn bóng ngoài trời mầu	Thùng	20	2.226.364
			Lon	5	743.636
			Lon	1	208.182
	ZKN15	Sơn siêu bóng ngoài trời mầu	Thùng	20	2.634.545
			Lon	5	844.545
			Lon	1	237.273
Chống thấm	ZKCT17	Sơn chống thấm hệ trộn xi măng	Thùng	20	1.691.818
			Lon	5	470.909
	ZKCT18	Sơn chống thấm mầu	Thùng	20	2.398.182
			Lon	5	718.182
Trang trí	ZKCL	Phủ bóng	Lon	5	708.182
			Lon	1	183.636

Đơn giá trên áp dụng trên địa bàn thành phố Yên Bái.

33. Công ty cổ phần gạch không nung Yên Bái:

Địa chỉ: Cụm công nghiệp Đầm Hồng, thành phố Yên Bái.

Điện thoại: 0913.378.078

ĐVT: đồng

STT	Tên sản phẩm	Đơn vị	Đơn giá
1	Gạch đặc bê tông BYB1 M100 (KT 220x105x65)mm	Viên	1.211
2	Gạch đặc bê tông BYB2 M75 (KT 220x105x65)mm	Viên	1.157

Khi sử dụng gạch này nhà thầu thiết kế cần tính toán đề cập đến trọng lượng của loại gạch này tăng hơn so với trọng lượng gạch đất nung thông thường theo tiêu chuẩn Quốc gia TCVN 6477: 2011 để đảm bảo kết cấu công trình ổn định bền vững.

PHÒNG KTXD- SỞ XÂY DỰNG

Nguyễn Hải Lâm

PHÒNG QLG&TSCS-SỞ TÀI CHÍNH

Nguyễn Thi Minh Thu

34. Giá đá xây dựng - Công ty trách nhiệm hữu hạn Đồng Tiến:

Địa chỉ: Tổ 11 – thị trấn Yên Bình – huyện Yên Bình – tỉnh Yên Bái

ĐVT: đồng

STT	Tên sản phẩm	Đơn vị	Đơn giá tại mỏ đá Mỹ Gia (đồng)	Đơn giá tại cảng Hương lý (đồng)
1	Đá hộc R > 600	m^3	135.000	175.000
2	Đá 0,5x1	m^3	185.000	225.000
3	Đá 1x2	m^3	190.000	228.000
4	Đá 2x4	m^3	185.000	225.000
5	Đá 4x6	m^3	175.000	210.000
6	Cấp phối đá dăm tiêu chuẩn loại 1	m^3	190.000	225.000
7	Cấp phối đá dăm tiêu chuẩn loại 2	m^3	165.000	190.000
8	Đá cấp phối	m^3	85.000	150.000
10	Gạch đặc bê tông M100 KT: 220x105x65	viên	Đơn giá tại nhà máy cảng Hương Lý: 1.090	

Đơn giá trên đã bao gồm chi phí bốc lên phương tiên của bên mua. Khi sử dụng gạch này nhà thầu thiết kế cần tính toán đề cập đến trọng lượng của loại gạch này tăng hơn so với trọng lượng gạch đất nung thông thường theo tiêu chuẩn Quốc gia TCVN 6477: 2011 để đảm bảo kết cấu công trình ổn định bền vững.

35. Công ty trách nhiệm hữu hạn sản xuất và thương mại sơn Nhật Anh

Địa chỉ: Khu công nghiệp Hợp Thịnh - Tam Dương - Vĩnh Phúc

- Chi nhánh bán hàng tại tỉnh Yên Bái:

Công ty cổ phần Đầu tư xây dựng và thương mại Đại An

Văn phòng: Số nhà 406 đường Hòa Bình, phường Nguyễn Phúc, TP Yên Bái

Địa chỉ cửa hàng: Số nhà 403, đường Hòa Bình, phường Hồng Hà, TP Yên Bái

STT	TÊN SẢN PHẨM	TRỌNG LƯỢNG	GIÁ BÁN
	CÁC SẢN PHẨM SƠN NGOÀI TRỜI		
1	**DEW PON ALL IN 1-** Màu chuẩn (Sơn Siêu bóng cao cấp ngoại thất)	5 lít (5,6kg)	1.243.636
		1 lít (0,98kg)	296.364
2	**DEW PON NANO -** Màu chuẩn (Sơn bóng mờ cao cấp ngoại thất)	5 lít (5,6kg)	899.091
		1 lít (1kg)	192.727
	CÁC SẢN PHẨM SƠN TRONG NHÀ		
3	**DEW PON ALL IN 1-** Sơn siêu bóng ngọc trai	5 lít (5,7 kg)	970.909
		1 lít (1kg)	218.182
4	**DEW PON SEMI GLOSS -** Sơn bóng mờ	18 lít (20,8kg)	2.425.455
		5 lít (6kg)	725.455
5	**DEW PON** -Sơn lau chùi hiệu quả	18 lít (22kg)	1.805.455
		5 lít (6kg)	541.818
6	**DEW PON** -Siêu trắng	18 lít (24kg)	970.909
	DEW PON -Sơn mịn trong nhà	5 lít (7kg)	298.182

PHÒNG KTXD- SỞ XÂY DỰNG

Nguyễn Hải Lâm

PHÒNG QLG&TSCS-SỞ TÀI CHÍNH

Nguyễn Thị Minh Thu

STT	TÊN SẢN PHẨM	TRỌNG LƯỢNG	GIÁ BÁN
	CÁC SẢN PHẨM SƠN LÓT		
7	**DEW PON** -(Sơn lót chống kiềm cao cấp ngoại thất)	18 lít (20,9kg)	2.150.909
		5 lít (5,5kg)	668.182
8	**DEW PON** -(Sơn lót chống kiềm cao cấp nội thất)	18 lít (22kg)	1.698.182
		5 lít (6kg)	516.364
	SƠN CHỐNG THẤM ĐA NĂNG NGOÀI TRỜI		
9	**DEW PON CT - 12A** (Sơn chống thấm đa năng ngoại thất)	18 lít (20kg)	2.207.273
		5 lít (5kg)	661.818
10	**DEW PON CT - 11A** (Sơn chống thấm đa năng ngoại thất)	18 lít (20kg)	1.940.909
		5 lít (5kg)	586.364
	CÁC SẢN PHẨM BỘT BẢ MATIS		
11	**DEW PON** - (Bột trét cao cấp nội thất và ngoại thất)	40 kg/bao	405.455
12	**DEW PON** - (Bột trét cao cấp ngoại thất)	20 kg/ thùng	307.273
	CÁC SẢN PHẨM SƠN NGOÀI TRỜI		
1	**KO JEC**. Màu chuẩn	18 lít (23kg)	2.378.182
	(Sơn bóng cao cấp)	3,8 lít (5kg)	578.182
2	**KOPAN JEC**. Màu chuẩn	18 lít (23kg)	1.399.091
		3,8 lít (5kg)	357.273
	CÁC SẢN PHẨM SƠN TRONG NHÀ		
3	**KO JEC.** Màu chuẩn	18 lít (23kg)	795.455
	(Sơn cao cấp)	3,8 lít (5kg)	185.455
4	KOPAN JEC. Màu chuẩn	18 lít (23kg)	556.364
		3,8 lít (5kg)	137.273
	CÁC SẢN PHẨM SƠN LÓT		
5	**JEC SEALER**	18 lít (22kg)	1.593.636
	(Sơn lót chống kiềm cao cấp ngoài trời)	3,8 lít (4,7kg)	394.545
6	**JEC SEALER**	18 lít (22kg)	1.060.909
	(Sơn lót chống kiềm cao cấp trong nhà)	3,8 lít (4,7kg)	290.909
	CÁC SẢN PHẨM BỘT BẢ MATIS		
7	**KO JEC**. Trong nhà và ngoài trời	40 kg/bao	258.182
8	**KOPAN JEC**. Trong nhà và ngoài trời	40 kg/bao	222.727

Đơn giá trên áp dụng trong phạm vi thành phố Yên Bái.

PHÒNG KTXD- SỞ XÂY DỰNG

Nguyễn Hải Lâm

PHÒNG QLG&TSCS-SỞ TÀI CHÍNH

Nguyễn Thị Minh Thu

36. Giá sản phẩm sơn JYMEC – Công Ty cổ phần sơn Việt Nam
Địa chỉ: N5A2-Khu Đô thị Mỹ Đình – Từ Liêm – Hà Nội.
Tel: 043.795.6116 - 043.795.6118 Fax: 043.795.6117
Đại lý tại thành phố Yên Bái: Công ty TNHH Tiến Đạt
Địa chỉ: Tổ 17 phường Nguyễn Thái Học, thành phố Yên Bái
Tel: 0293.862.289

ĐVT: đồng

STT	TÊN SẢN PHẨM	TRỌNG LƯỢNG (Lít)	GIÁ BÁN
I	**CÁC SẢN PHẨM SƠN LÓT**		
1	**JYMEC – Sơn siêu trắng trong nhà**	4	322.700
		18	1.045.500
2	**JYMEC – Sơn lót chống kiềm trong nhà**	4	345.500
		18	1.317.300
3	**JYMEC – Sơn lót chống kiềm ngoài trời**	5	517.300
		18	1.718.200
4	**JYMEC – Sơn chống thấm pha xi măng tỷ lệ 1:1 xử lý hiện tượng chống thấm dột**	4	468.200
		18	1.900.000
5	**JYMEC – Sơn lót cao cấp chống kiềm và chống thấm, chống tia cực tím ngoài trời**	4	572.700
		18	1.954.500
II	**SƠN NGOÀI TRỜI**		
1	**JYMEC – Sơn bóng đặc biệt chống thấm nóng, chống bám bụi**	5	954.500
		1	200.000
2	**JYMEC – Sơn bóng cao cấp ngoài trời (Màng sơn tự làm sạch)**	5	880.900
		1	190.000
3	**JYMEC – Sơn cao cấp ngoài trời**	4	341.800
		18	1.213.600
III	**SƠN NƯỚC TRONG NHÀ**		
1	**JYMEC – Sơn bóng ngọc trai nội thất (Dễ lau chùi)**	5	809.000
2	**JYMEC – Sơn bóng cao cấp trong nhà (Màng sơn tự làm sạch)**	5	759.000
		18	2.536.400
3	**JYMEC – Sơn cao cấp trong nhà**	4	263.600
		18	1.035.500
4	**JYMEC – 3 in 1 – Sơn trong nhà**	4	208.200
		18	659.000
5	**JYMEC – Sơn Clear phủ bóng trong nhà**	5 kg	577.300
IV	**BỘT BẢ MATIT**		
1	**JYMEC – Bột bả chống thấm (trắng)**	40kg	409.000
2	**JYMEC – Bột bả trong và ngoài (trắng)**	40kg	336.400

Đơn giá trên áp dụng trong phạm tỉnh Yên Bái.

PHÒNG KTXD- SỞ XÂY DỰNG

Nguyễn Hải Lâm

PHÒNG QLG&TSCS-SỞ TÀI CHÍNH

Nguyễn Thị Minh Thu

37. Công ty Trách nhiệm hữu hạn sơn CPON Việt Nhật
VPĐD: Số 24 T1, Văn Phú, Phú La, Hà Đông, Hà Nội
Điện thoại: (84) 473.031.199 Fax: (84) 473.031.199 Hotline: 0982.352.769
Nhà phân phối: Hồng Thành
Địa chỉ: Tổ 31, phường Nguyễn Thái Học, thành phố Yên Bái
Điện thoại: 09764.267.598

ĐVT: đồng

TT	MÃ SỐ	MÔ TẢ SẢN PHẨM	ĐVT	GIÁ BÁN (đồng)
		BỘT BẢ		
1	CP	Bột bả Vanet	40kg	177.727
1	DBB.I	Bột bả chống thấm trong nhà cao cấp.	40kg	329.545
2	DBB.2IN1	Bột bả chống thấm ngoài nhà cao cấp.	40kg	359.545
	SƠN NỘI THẤT			
1	CP02	Sơn nội thất kinh tế	5L	136.364
			18L	451.000
3	CP10	Sơn mịn nội thất cao cấp	5L	268.182
			18L	831.000
4	CP09	Sơn siêu trắng trần nội thất cao cấp *(Che phủ tối đa)*	5L	370.900
			18L	1.153.640
5	CP03	Sơn nội thất lau chùi hiệu quả *(Siêu sạch)*	5L	378.200
			18L	1.500.000
6	CP06	Sơn nội thất bóng mờ cao cấp *(Chịu chà rửa, chịu mài mòn)*	5L	564.545
			18L	1.727.300
6	CP06	Sơn cao cấp bóng nội thất *(Siêu bóng tự làm sạch)*	1L	178.200
			5L	754.545
			18L	2.363.636
	SƠN NGOẠI THẤT			
1	CPE 07P	Sơn ngoại thất mịn – K2	18L	1.004.545
2	CPE 07	Sơn mịn ngoại thất cao cấp	5L	369.100
			18L	1.230.000
3	CPE 05	Sơn cao cấp ngoại thất siêu bóng *(Chống nóng, chống bám bẩn)*	1L	220.000
			18L	1.029.100

Đơn giá trên áp dụng trong phạm thành phố Yên Bái.

PHÒNG KTXD- SỞ XÂY DỰNG

Nguyễn Hải Lâm

PHÒNG QLG&TSCS-SỞ TÀI CHÍNH

Nguyễn Thị Minh Thu

TT	MÃ SỐ	MÔ TẢ SẢN PHẨM	ĐVT	GIÁ BÁN (đồng)
	SƠN LÓT			
1	CPI01P	Sơn lót chống kiềm nội thất –K2	18L	980.000
2	CPI 00P	Sơn chống kiềm nội thất cao cấp	5L	446.364
			18L	1.290.909
3	CPI02P	Sơn lót chống kiềm nội thất –K2	18L	1.196.364
3	CPE00P	Sơn chống kiềm ngoại thất cao cấp	5L	543.636
			18L	1.906.364
	SƠN CHỐNG THẤM			
1	CT08	Sơn chống thấm hệ trộn xi măng *(Thành phần tham gia có bột đá thạch anh)*	5L	634.545
			18L	2.072.727
2	CP16	Sơn chống thấm đa mầu *(Chống thấm đa mầu co giãn)*	5L	775.454
			18L	2.555.454
3	CP 01	DẦU BÓNG: Phủ bóng Clear	5L	489.100
4	CPE 08	SƠN TRANG TRÍ: Sơn trang trí cao cấp	5L	1.342.727
	SƠN ĐẶC BIỆT			
1	CPON-GOLD	Sơn giả đá vẩy to: (Mã số: CPA-01, CPA-17, CP-16, CPA-05, CP-23, CPA-06, CPA-03, CP-01, CP-07, CPA-13, CPA-07, CPA-18, CP-08, CP-06, CPA-04, CP-13, CPA-29.	5Kg	454.546
			20Kg	1.788.200
2	CPON-GOLD	Sơn giả đá vẩy mịn: (Mã số: CPA-10, CPA-18, CPA-19, CPA-20, CPA-21, CPA-22, CPA-23, CPA-24, CPA-16, CPA-25, CPA-26, CPA-8, CPA-27, CP-40, CPA-28, CP-17, CPA-31. CP-29, CP-35, CP-34, CP-03, CP-14, CP-30, CP-39, CP-21, CP-26, CPA-15)	5Kg	409.100
			20Kg	1.608.200

Bảng giá trên áp dung trong phạm vi tỉnh Yên Bái./.

PHÒNG KTXD- SỞ XÂY DỰNG

Nguyễn Hải Lâm

PHÒNG QLG&TSCS-SỞ TÀI CHÍNH

Nguyễn Thị Minh Thu

38. Công ty cổ phần TNHH Sản xuất thương mại DVVT Cường Phát
VPGD: Lô 13/16 - khu 4 Văn Phú - phường Phú La - Hà Đông - TP Hà Nội.
ĐT: 0433.550.127 - 0982.352.769 - Fax: 0433.519.243

Đại lý bán hàng tại tỉnh Yên Bái:

- Đại lý Phương Công - Tổ 30 phường Nguyễn Phúc - TP Yên Bái
Điện thoại: 0915.097.053
- Đại lý Điềm Hạnh - Trung tâm thị trấn Trần Phú - huyện Văn Chấn
Điện thoại: 0983.285.597
- Đại lý Cường Bắc - Trung tâm huyện Yên Bình - tỉnh Yên Bái
Điện thoại: 0976.065.629

ĐVT: đồng

STT	Mã sản phẩm	Tên sản phẩm	ĐVT	Khối lượng	Đơn giá
Bột bả	CP	Bột bả vanet	kg	40	177.727
	DBB.I	Bột bả chống thấm trong nhà cao cấp	kg	40	329.586
	DBB.2IN1	Bột bả chống thấm ngoài nhà cao cấp	kg	40	359.545
Sơn nội thất	CP 02	Sơn lót kháng kiềm kinh tế nội thất	Lít	18	451.000
	CP 10	Sơn mịn nội thất cao cấp	Lít	5	268.200
			Lít	18	834.500
	CPI09	Sơn siêu trắng trần nội thất cao cấp *(Che phủ tối đa)*	Lít	5	371.000
			Lít	18	1.153.600
	CPI06	Sơn nội thất bóng mờ cao cấp *(Chịu trà rửa, chịu mài mòn)*	Lít	5	564.545
			Lít	18	1.727.300
	CP03	Sơn nội thất lau chùi hiệu quả *(Siêu sạch)*	Lít	5	378.200
			Lít	18	1.500.000
	CPI04	Sơn cao cấp bóng nội thất *(Siêu bóng tự làm sạch)*	Lít	1	178.200
			Lít	5	754.500
			Lít	18	2.363.600
Sơn ngoại thất	CPE 07P	Sơn ngoại thất mịn – K2	Lít	18	1.004.500
	CPE07	Sơn mịn ngoại thất cao cấp	Lít	5	369.000
			Lít	18	1.230.000
	CPE05	Sơn cao cấp ngoại thất siêu bóng *(chống nóng chống bám bẩn)*	Lít	1	220.000
			Lít	5	1.029.000
Sơn lót	CPI 01P	Sơn lót chống kiềm nội thất – K2	Lít	18	980.000
	CPI 00P	Sơn chống kiềm nội thất cao cấp	Lít	5	446.363
			Lít	18	1.291.000
	CPI 02P	Sơn lót chống kiềm ngoại thất K2	Lít	18	1.196.400
	CPE 00P	Sơn chống kiềm nội thất cao cấp	Lít	5	543.600
			Lít	18	1.906.400
Chống thấm	CT08	Sơn chống thấm hệ trộn xi măng	Lít	5	634.500
			Lít	18	2.072.700
	CT 16..	Sơn chống thấm đa mầu	Lít	5	775.400
			Lít	18	2.555.400
Dầu bóng	CP 01	Phủ bóng Clear	Lít	5	489.000
Trang trí	ZKCL	Phủ bóng	Lít	18	1.342.700

Đơn giá trên áp dụng trên địa bàn tỉnh Yên Bái.

PHÒNG KTXD- SỞ XÂY DỰNG

Nguyễn Hải Lâm

PHÒNG QLG&TSCS-SỞ TÀI CHÍNH

Nguyễn Thị Minh Thu

39. Hợp tác xã khai thác chế biến đá vôi Thượng Bằng La:

Địa chỉ: Thôn Thắm - xã Thượng Bằng La - huyện Văn Chấn - tỉnh Yên Bái

Điện thoại: 0293.873.354

ĐVT: đồng

STT	Tên sản phẩm	Đơn vị	Đơn giá
1	Đá hộc R > 600	m^3	115.000
2	Đá 0,5x1	m^3	160.000
3	Đá 1x2	m^3	160.000
4	Đá 2x4	m^3	155.000
5	Đá 4x6	m^3	140.000
6	Đá mạt	m^3	140.000
7	Đá xô bồ	m^3	85.000
8	Cấp phối đá dăm loại I	m^3	155.000
7	Cấp phối đá dăm loại II	m^3	145.000

Đơn giá trên đã bao gồm chi phí bốc lên phương tiên của bên mua.

40. Công ty cổ phần CARBON Việt Nam:

Địa chỉ: Lô 2B, cụm TTCN Nam Châu Sơn, xã Châu Sơn, TP Phủ Lý, tỉnh Hà Nam

Số điện thoại: 03513.883.953 Fax: 03513.883.953

ĐVT: đồng

STT	Tên sản phẩm	Đơn vị	Đơn giá
1	- Carboncor Asphalt	Tấn	3.610.000

- Đơn giá trên đã bao gồm chi phí vận chuyển từ nhà máy đến trung tâm thành phố Yên Bái.

41. Hợp tác xã Hải Vân:

Địa chỉ: Thôn 4 xã Đồng Khê - huyện Văn Chấn - tỉnh Yên Bái.

Điện thoại: 0913.378.078

ĐVT: đồng

STT	Tên sản phẩm	Đơn vị	Đơn giá
1	Gạch đặc bê tông M100 (KT 220x105x65)mm	Viên	1.300
2	Gạch bê tông rỗng M75 (KT 220x105x65)mm	Viên	1.100

Khi sử dụng gạch này nhà thầu thiết kế cần tính toán đề cập đến trọng lượng của loại gạch này tăng hơn so với trọng lượng gạch đất nung thông thường theo tiêu chuẩn Quốc gia TCVN 6477: 2011 để đảm bảo kết cấu công trình ổn định bền vững.

PHÒNG KTXD- SỞ XÂY DỰNG

Nguyễn Hải Lâm

PHÒNG QLG&TSCS-SỞ TÀI CHÍNH

Nguyễn Thị Minh Thu

42. Công ty cổ phần công nghệ cao Việt Nhật
Địa chỉ:Số 14 Trúc kh - Láng Hạ - Đống Đa - Hà l ội.
Tel : 0437.610.955. Fax: 0437.738.062

ĐVT: đồng

STT	Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Thành tiền
I	**SƠN NỘI THẤT**		
1	Sơn nội thất Wap ec 411 - Trắng	24Kg	436.364
	Sơn nội thất Wap ec 411 - Trắng	05Kg	118.182
2	Sơn nội thất Wap ec 411 - Mầu	24 Kg	453.636
	Sơn nội thất Wap ec 411 - Mầu	05 Kg	127.273
3	Sơn nội thất chịu nước Wap 2in1	24 Kg	944.545
	Sơn nội thất chịu nước Wap 2in1	06 Kg	260.000
4	Sơn nội thất siêu trắng Super White	24 Kg	944.545
	Sơn nội thất siêu trắng Super White	06 Kg	260.000
5	Sơn nội thất dễ chùi rửa, độ phủ cao Wap 4in1	24 Kg	1.218.182
	Sơn nội thất dễ chùi rửa, độ phủ cao Wap 4in1	06 Kg	403.636
6	Sơn nội thất cao cấp Wap 5in1 bóng ánh ngọc	20 Kg	3.136.400
	Sơn nội thất cao cấp Wap 5in1 bóng ánh ngọc	05 Kg	835.500
	Sơn nội thất cao cấp Wap 5in1 bóng ánh ngọc	01 Kg	184.545
	Sơn nội thất cao cấp Wap Siêu trắng bóng	20 Kg	3.136.400
	Sơn nội thất cao cấp Wap Siêu trắng bóng	05 Kg	835.500
7	Sơn nội thất cao cấp Wap 6in1 bóng Saphia	05 Kg	1.089.000
	Sơn nội thất cao cấp Wap 6in1 bóng Saphia	01 Kg	248.200
II	**SƠN NGOẠI THẤT**		
1	Sơn ngoại thất bền nước, dễ lau chùi Wap pro 4in1	24 Kg	1.125.455
	Sơn ngoại thất bền nước, dễ lau chùi Wap pro 4in1	06 kg	351.800
2	Sơn ngoại thất cao cấp Wap pro 5in1 bóng ánh ngọc	05 Kg	840.000
	Sơn ngoại thất cao cấp Wap pro 5in1 bóng ánh ngọc	01 Kg	185.455
3	Sơn ngoại thất cao cấp Wap 6in1 bóng Saphia	05 Kg	1.100.000
	Sơn ngoại thất cao cấp Wap 6in1 bóng Saphia	01 Kg	251.000

PHÒNG KTXD- SỞ XÂY DỰNG

Nguyễn Hải Lâm

PHÒNG QLG&TSCS-SỞ TÀI CHÍNH

Nguyễn Thị Minh Thu

STT	Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Thành tiền
III	**SƠN LÓT KHÁNG KIỀM**		
1	Sơn lót kháng kiềm nội thất cao cấp Wap 04.5	24 Kg	1.418.200
	Sơn lót kháng kiềm nội thất cao cấp Wap 04.5	06 Kg	384.500
2	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất Wap 04.4	20 Kg	1.998.200
	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất Wap 04.4	05 Kg	536.400
IV	**SƠN CHỐNG THẤM**		
1	Chống thấm đa năng Wap 07.1 Pro (cho tường)	20 Kg	1.772.700
	Chống thấm đa năng Wap 07.1 Pro (cho tường)	05 Kg	514.500
2	Chống thấm hệ cao su lỏng Wap 072 - Siêu đàn hồi (cho sàn bê tông và vết nứt lớn)	20 Kg	2.145.500
	Chống thấm hệ cao su lỏng Wap 072 - Siêu đàn hồi (cho sàn bê tông và vết nứt lớn)	01 Kg	107.300
3	Chống thấm hệ cao su lỏng Wap 072s (cho sàn bê tông và vết nứt nhỏ)	20 Kg	1.581.800
	Chống thấm hệ cao su lỏng Wap 072s (cho sàn bê tông và vết nứt nhỏ)	04 Kg	435.500
V	**VẬT LIỆU CHỐNG THẤM MỘT THÀNH PHẦN**		
1	Chống thấm hệ cao su Wap 073 Pro Siêu co giãn (cho nhiều chất liệu và vết nứt lớn)	12 Kg	1.418.200
	Chống thấm hệ cao su Wap 073 Pro Siêu co giãn (cho nhiều chất liệu và vết nứt lớn)	500 gam	59.100
2	Chống thấm hệ cao su Wap 073s (cho nhiều chất liệu và vết nứt nhỏ)	18 Kg	1.036.400
	Chống thấm hệ cao su Wap 073s (cho nhiều chất liệu và vết nứt nhỏ)	3,6 Kg	240.000
VI	**PHỤ GIA CHỐNG THẤM**		
1	Phô gia chống thấm hệ Silicon - Polime (Chống thấm áp lực ngược)	01 Kg	163.600

- Đơn giá trên áp dụng trong phạm vi tỉnh Yên Bái.

PHÒNG KTXD- SỞ XÂY DỰNG

Nguyễn Hải Lâm

PHÒNG QLG&TSCS-SỞ TÀI CHÍNH

Nguyễn Thị Minh Thu

43. CÔNG TY CỔ PHẦN PHÚC THỌ

Địa chỉ: Đường Sông Thao - Phường Gấn Gót - TP Việt Trì - Tỉnh Phú Thọ.

Điện thoại: 0210 3911 332. FAX: 02103 863 132 -DĐ:0984 527337 (G.Đ)-0982782683 (Phó GĐ)

Đại lý tại Yên Bái **:** Công ty cổ phần Hồng Nam - Thôn Thanh Sơn, xã Tuy Lộc, TP Yên Bái

Điện thoại: 029 3818 211. FAX: 029 3818 211 - DĐ: 0912 097 162

1- Sản phẩm công ty cổ phần Phúc Thọ tại thành phố Yên Bái

Đơn vị tính: Đồng/cột

STT	LOẠI CỘT	ĐẦU NGỌN	ĐẦU GỐC	GIÁ BÁN CHƯA THUẾ
I	**CỘT ĐIỆN LY TÂM KHÔNG BÍCH**			
1	Cột điện ly tâm PT 8,5m A	190	295	1.831.500
2	Cột điện ly tâm PT 8,5m B	190	295	2.035.500
3	Cột điện ly tâm PT 8,5m C	190	295	2.400.000
4	Cột điện ly tâm PT 10m A	190	323	2.289.000
5	Cột điện ly tâm PT 10m B	190	323	2.524.200
6	Cột điện ly tâm PT 10m C	190	323	2.907.600
7	Cột điện ly tâm PT 10mD	190	323	4.498.500
8	Cột điện ly tâm PT 12m A	190	350	3.867.000
9	Cột điện ly tâm PT 12m B	190	350	4.794.000
10	Cột điện ly tâm PT 12m C	190	350	5.573.100
11	Cột điện ly tâm PT 12m D	190	350	7.050.000
II	**CỘT ĐIỆN LY TÂM NỐI BÍCH**			
1	Cột điện ly tâm PT 12m B bích chìm	190	350	5.875.500
2	Cột điện ly tâm PT 12m C bích chìm	190	350	6.728.100
7	Cột điện ly tâm PT 14m A	190	377	7.596.000
8	Cột điện ly tâm PT 14m B	190	377	8.823.000
9	Cột điện ly tâm PT 14m C	190	377	10.189.800
10	Cột điện ly tâm PT 14m D	190	377	10.669.800

PHÒNG KTXD- SỞ XÂY DỰNG

Nguyễn Hải Lâm

PHÒNG QLG&TSCS-SỞ TÀI CHÍNH

Nguyễn Thị Minh Thu

STT	LOẠI CỘT	ĐẦU NGỌN	ĐẦU GỐC	GIÁ BÁN CHƯA THUẾ
11	Cột điện ly tâm PT 16m B	190	403	10.191.000
12	Cột điện ly tâm PT 16m C	190	403	11.499.000
13	Cột điện ly tâm PT 16m D	190	403	12.054.000
14	Cột điện ly tâm PT 18m B	190	430	12.471.000
15	Cột điện ly tâm PT 18m C	190	430	14.148.000
16	Cột điện ly tâm PT 18m D	190	430	15.006.000
17	Cột điện ly tâm PT 20m B	190	456	14.835.000
18	Cột điện ly tâm PT 20m C	190	456	16.864.500
19	Cột điện ly tâm PT 20m D	190	456	17.854.500
20	Cột điện ly tâm PT 22m C	190	470	21.379.500
21	Cột điện ly tâm PT 22m D	190	470	22.909.500
22	Cột điện ly tâm PT 24m D	190	470	27.283.500
23	Cột điện ly tâm PT 16m S-3500N	325	536	42.390.000
24	Cột điện ly tâm PT 24 S -2400N (3đoạn)	230	536	51.840.000

- Đơn giá trên áp dụng trong phạm vi thành phố Yên Bái

2- Sản phẩm của Công ty cổ phần Hồng Nam

Loại cột	KT ngọn (mm)	KT gốc (mm)	Trọng lượng cột (Kg)	Lực đầu cột	Giá bán chưa có VAT (đ)
Cột HA 5,5m	140x140	215x284	280	230	890.000
Cột HB 5,5m	140x140	215x284	280	360	1.010.000
Cột HA 6,5m	140x140	230x310	432	230	1.150.000
Cột HB 6,5m	140x140	230x310	432	360	1.320.000
Cột HC 6,5m	140x140	230x310	432	460	1.420.000
Cột HA 7,5m	140x140	240x340	576	230	1.400.000
Cột HB 7,5m	140x140	240x340	576	360	1.640.000
Cột HC 7,5m	140x140	240x340	576	460	1.730.000
Cột HA 8,5m	140x140	250x370	672	230	1.630.000
Cột HB 8,5m	140x140	250x370	672	360	1.880.000
Cột HC 8,5m	140x140	250x370	672	460	2.150.000

- Đơn giá trên áp dụng trong phạm vi thành phố Yên Bái

PHÒNG KTXD- SỞ XÂY DỰNG

Nguyễn Hải Lâm

PHÒNG QLG&TSCS-SỞ TÀI CHÍNH

Nguyễn Thị Minh Thu

44. Doanh nghiệp khai thác KDVL Sửa chữa cơ khí Huy Hoàng
Trụ sở: Tổ 2 Thị trấn Yên thế, huyện Lục Yên, tỉnh Yên Bái
Địa điểm mỏ khai thác: Mỏ đá vôi thôn 10, xã Minh Xuân, huyện Lục Yên.

STT	Tên sản phẩm	Đơn vị	Đơn giá (đồng)
1	Đá hộc R > 600	m^3	130.028
2	Đá 0,5x1	m^3	195.075
3	Đá 1x2	m^3	195.075
4	Đá 2x4	m^3	195.075
5	Đá 4x6	m^3	162.930
6	Cấp phối đá dăm loại I (lớp trên)	m^3	165.129
7	Cấp phối đá dăm loại II (lớp dưới)	m^3	154.934
8	Đá thải	m^3	80.092

Đơn giá trên đã bao gồm chi phí bốc lên phương tiện vận chuyển.

45. Công ty cổ phần Bình Minh:
Địa chỉ: Đội 1, xã Giới Phiên, thành phố Yên Bái, tỉnh Yên Bái.
Điện thoại: 0292.210.346 - 0912.510.508

ĐVT: đồng

TT	Chủng loại vật liệu	Đơn vị	Tại xí nghiệp
1	Gạch bê tông đặc M100# (KT 220x105x65)mm	Viên	1.300
1	Gạch bê tông rỗng M75# (KT 220x105x65)mm	Viên	1.250

- Đơn giá trên bao gồm chi phí bốc lên phương tiện vận chuyển.

***46.* Giá vật liệu khai thác Hợp tác xã dịch vụ tổng hợp Hoàng Thắng**
Địa chỉ: Tổ 6, phường Hợp Minh, thành phố Yên Bái.

ĐVT: đồng

STT	Tên sản phẩm	Đơn vị	Đơn giá
1	Cát sạn	m^3	85.000
2	Sỏi 1x2 (Sông Hồng)	m^3	190.000
3	Sỏi 2x4 (Sông Hồng)	m^3	190.000

Đơn giá trên đã bao gồm chi phí bốc lên phương tiện vận chuyển.

PHÒNG KTXD- SỞ XÂY DỰNG

Nguyễn Hải Lâm

PHÒNG QLG&TSCS-SỞ TÀI CHÍNH

Nguyễn Thị Minh Thu

PHỤ LỤC 1: THÔNG BÁO ĐIỀU CHỈNH GIÁ VẬT LIỆU CHƯA BAO GỒM VAT

(Kèm theo Thông báo số: 1685/TBLS.TC-XD ngày 01 tháng 10 năm 2015)

ĐVT: đồng

TT	Loại vật liệu	Đơn vị	Thành phố Yên Bái	Huyện Yên Bình	Huyện Trấn Yên	Huyện Văn Yên	Huyện Văn Chấn	Thị xã Nghĩa Lộ	Huyện Lục Yên
1	Thép tròn $\phi 6$, $\phi 8$ (Tisco, Hoà Phát, Việt Đức)	kg	10.591	10.591	10.625	10.666	10.732	10.751	10.759
2	Thép $\phi 10 \leq \phi \leq \phi 18$ (Tisco, Hoà Phát, Việt Đức)	kg	10.594	10.594	10.628	10.669	10.735	10.754	10.762
3	Thep > $\phi 18$ (Tisco, Hoà Phát, Việt Đức)	kg	10.786	10.786	10.819	10.861	10.927	10.946	10.954
4	Thép hộp đen dầy	kg	11.561	11.561	11.595	11.637	11.703	11.722	11.729
5	Thép hộp mã kẽm	kg	12.244	12.244	12.278	12.320	12.385	12.404	12.412
6	ống thép tròn đen ĐK ngoài ϕ 75,6 x 1,5 ly	kg	11.108	11.108	11.142	11.184	11.249	11.268	11.276
7	ống thép tròn đen ĐK ngoài ϕ 88,3 x 1,5 ly	kg	11.086	11.086	11.120	11.162	11.228	11.247	11.254
8	ống thép tròn đen ĐK ngoài ϕ 42,2 x 1 ly	kg	11.773	11.773	11.807	11.849	11.915	11.934	11.941
9	ống thép tròn mạ kẽm ĐK ngoài ϕ 33,5 x 1,1 ly	kg	12.248	12.248	12.281	12.323	12.389	12.408	12.416
10	ống thép tròn mạ kẽm ĐK ngoài ϕ 42,2 x 1,1 ly	kg	12.230	12.230	12.264	12.305	12.371	12.390	12.398
11	ống thép tròn mạ kẽm ĐK ngoài ϕ 48,1 x 1,1 ly	kg	12.240	12.240	12.274	12.316	12.381	12.400	12.408
12	ống thép tròn mạ kẽm ĐK ngoài ϕ 75,6 x 1,4 ly	kg	12.184	12.184	12.218	12.260	12.326	12.345	12.352
13	ống thép tròn mạ kẽm ĐK ngoài ϕ 88,3 x 1,4 ly	kg	12.172	12.172	12.205	12.247	12.313	12.332	12.340
14	ống thép tròn mạ kẽm ĐK ngoài ϕ 59,9 x 1,1 ly	kg	12.159	12.159	12.193	12.235	12.300	12.319	12.327
15	Thép vuông các loại	kg	10.500	10.500	10.534	10.576	10.641	10.660	10.668
16	Thép nẹp	kg	12.500	12.500	12.534	12.576	12.641	12.660	12.668
14	Thép L: 25x25, 30x30 dài 6m	kg	10.972	10.972	11.006	11.048	11.113	11.132	11.140
15	Thép L: 40x40 dài 6m	kg	9.546	9.546	9.580	9.622	9.687	9.706	9.714
16	Thép L: 50x50 dài 6m	kg	9.640	9.640	9.673	9.715	9.781	9.800	9.808
17	Thép L: 63x63 dài 6m	kg	9.546	9.546	9.580	9.621	9.687	9.706	9.714
18	Thép L: 70x70, 75x75 dài 6m	kg	12.727	12.727	12.761	12.803	12.869	12.888	12.895
19	Thép lập là 3+4	kg	12.500	12.500	12.534	12.576	12.641	12.660	12.668
20	Thép U 60 (đúc)	kg	15.636	15.636	15.670	15.712	15.778	15.797	15.804

PHÒNG KTXD - SỞ XÂY DỰNG

Nguyễn Hải Lâm

PHÒNG QLG VÀ TSC-SỞ TÀI CHÍNH

Nguyễn Thi Minh Thu

TT	Loại vật liệu	Đơn vị	Thành phố Yên Bái	Huyện Yên Bình	Huyện Trấn Yên	Huyện Văn Yên	Huyện Văn Chấn	Thị xã Nghĩa Lộ	Huyện Lục Yên
13	*Thép U 80 - 100 (đúc)*	*kg*	*12.818*	*12.818*	*12.852*	*12.894*	*12.959*	*12.978*	*12.986*
15	*Thép U 120 - 140(đúc)*	*kg*	*13.364*	*13.364*	*13.397*	*13.439*	*13.505*	*13.524*	*13.532*
15	*Thép U (dập)*	*kg*	*10.364*	*10.364*	*10.397*	*10.439*	*10.505*	*10.524*	*10.532*
16	*Dây thép buộc 1 ly*	*kg*	*14.000*	*14.000*	*14.034*	*14.076*	*14.141*	*14.160*	*14.168*
17	Bản lề cối mạ kẽm cửa đi	bộ	12.000	12.000	12.000	12.400	13.000	13.000	13.400
18	Bản lề cối mạ kẽm cửa sổ	bộ	10.000	10.000	10.000	10.400	11.000	11.000	11.400
19	Bản lề goong cửa đi - Con Voi	bộ	14.000	14.000	14.200	14.600	15.200	15.200	15.600
20	Bản lề goong cửa sổ - Con Voi	bộ	12.000	12.000	12.200	12.600	13.200	13.200	13.600
21	Bột màu (Trung Quốc)	kg	30.000	30.000	30.034	30.076	30.141	30.160	30.168
22	Bật sắt D6	cái	600	600	600	630	630	630	630
	Biển báo giao thông đường bộ (Mặt biển phản quang)								
23	Biển tam giác cạnh D=700mm	cái	313.636	313.636	315.136	317.636	318.836	318.836	319.836
24	Biển tròn D=700mm	cái	440.909	440.909	442.909	445.909	446.909	446.909	447.909
25	Biển chỉ dẫn 0,8mx0,6m	cái	668.182	668.182	670.182	673.182	674.182	674.182	675.182
26	Biển báo vuông 0,7mx0,7m	cái	568.182	568.182	570.182	573.182	574.182	574.182	575.182
27	Biển chỉ dẫn 1,2mx1m	cái	840.909	840.909	848.909	859.409	864.409	864.409	869.409
28	Biển chỉ dẫn 1mx1,6m (tôn dầy 0,8mm)	cái	1.236.364	1.236.364	1.244.364	1.254.864	1.259.864	1.259.864	1.264.864
29	Biển chỉ dẫn 1mx1,6m (tôn dầy 2,5mm)	cái	1.868.182	1.868.182	1.876.182	1.886.682	1.891.682	1.891.682	1.896.682
30	Biển báo 0,4mx0,6m	cái	331.818	331.818	334.318	336.818	337.818	337.818	338.818
31	Biển báo 0,6mx0,6m	cái	577.273	577.273	582.273	587.773	592.773	592.773	597.773
32	Cột biển báo D=76mm cao 3m	cái	240.909	240.909	243.409	245.909	246.909	246.909	247.909
	Bình tắm nóng lạnh các loại								
33	Bình tắm nóng ROSSI-TITAN (R20-Ti 2500W)	cái	1.772.727	1.772.727	1.781.227	1.798.227	1.803.227	1.806.227	1.808.227
34	Bình tắm nóng ROSSI-TITAN (R30-Ti 2500W)	cái	1.909.091	1.909.091	1.917.591	1.934.591	1.939.591	1.942.591	1.944.591
34	Bình tắm nóng ROSSI-TITAN (R15-Ti 2500W)	cái	1.681.818	1.681.818	1.690.318	1.707.318	1.712.318	1.715.318	1.717.318
35	Bình tắm nóng ROSSI - Hight Quality (R15-HQ 2500W)	cái	1.863.636	1.863.636	1.872.136	1.889.136	1.894.136	1.897.136	1.899.136

PHÒNG KTXD - SỞ XÂY DỰNG

Nguyễn Hải Lâm

PHÒNG QLG VÀ TSC-SỞ TÀI CHÍNH

Nguyễn Thị Minh Thu

TT	Loại vật liệu	Đơn vị	Thành phố Yên Bái	Huyện Yên Bình	Huyện Trấn Yên	Huyện Văn Yên	Huyện Văn Chấn	Thị xã Nghĩa Lộ	Huyện Lục Yên
35	Bình tắm nóng ROSSI - Hight Quality (R20-HQ 2500W)	cái	1.954.545	1.954.545	1.963.045	1.980.045	1.985.045	1.988.045	1.990.045
36	Bình tắm nóng ROSSI - Hight Quality (R30-HQ 2500W)	cái	2.136.364	2.136.364	2.144.864	2.161.864	2.166.864	2.169.864	2.171.864
37	Bình tắm nóng ROSSI - HQ-PRO (R15-HQ Pro)	cái	2.000.000	2.000.000	2.008.500	2.025.500	2.030.500	2.033.500	2.035.500
38	Bình tắm nóng ROSSI - HQ-PRO (R20-HQ Pro)	cái	2.090.909	2.090.909	2.099.409	2.116.409	2.121.409	2.124.409	2.126.409
39	Bình tắm nóng ROSSI - HQ-PRO (R30-HQ Pro)	cái	2.272.727	2.272.727	2.281.227	2.298.227	2.303.227	2.306.227	2.308.227
40	Bình tắm nóng ROSSI - DI (R15 - DI - 2500W)	cái	2.272.727	2.272.727	2.281.227	2.298.227	2.303.227	2.306.227	2.308.227
41	Bình tắm nóng ROSSI - DI (R20 - DI - 2500W)	cái	2.363.636	2.363.636	2.372.136	2.389.136	2.394.136	2.397.136	2.399.136
42	Bình tắm nóng ROSSI - DI (R30 - DI - 2500W)	cái	2.500.000	2.500.000	2.508.500	2.525.500	2.530.500	2.533.500	2.535.500
43	Bình tắm nóng ROSSI - DIPro (R15 - DI-Pro)	cái	2.454.545	2.454.545	2.463.045	2.480.045	2.485.045	2.488.045	2.490.045
44	Bình tắm nóng ROSSI - DIPro (R20 - DI-Pro)	cái	2.545.455	2.545.455	2.553.955	2.570.955	2.575.955	2.578.955	2.580.955
45	Bình tắm nóng ROSSI - DIPro (R30 - DI-Pro)	cái	2.681.818	2.681.818	2.690.318	2.707.318	2.712.318	2.715.318	2.717.318
46	Bình tắm nóng trực tiếp ROSSI R450	cái	1.727.273	1.727.273	1.735.773	1.752.773	1.757.773	1.760.773	1.762.773
47	Bình tắm nóng trực tiếp ROSSI R450P (có bơm tăng áp)	cái	1.818.182	1.818.182	1.826.682	1.843.682	1.848.682	1.851.682	1.853.682
48	Bình tắm nóng trực tiếp ROSSI R500	cái	2.272.727	2.272.727	2.281.227	2.298.227	2.303.227	2.306.227	2.308.227
49	Bình tắm nóng trực tiếp ROSSI R500P (có bơm tăng áp)	cái	2.363.636	2.363.636	2.372.136	2.389.136	2.394.136	2.397.136	2.399.136
[illegible]	Cát vàng Đoan Hùng ML >2	m3	230.000	210.000	255.000				
51	Cót ép 2,1 x 0,6m	tấm	22.125	22.125	22.226	22.352	22.549	22.606	22.629
52	Cót ép 2,4 x 0,7m	tấm	29.500	29.500	29.601	29.727	29.924	29.981	30.004
53	Chốt cửa đi	cái	15.000	15.000	15.200	15.450	15.550	15.550	15.550
54	Chốt cửa sổ	cái	10.000	10.000	10.200	10.400	10.520	10.520	10.520
55	Củi	kg	500	500	500	500	500	500	500
56	Crêmôn cửa đi có khoá (Việt Tiệp)	bộ	140.000	140.000	141.000	143.000	143.500	143.500	144.000
57	Crêmôn cửa sổ (Việt Tiệp)	bộ	120.000	120.000	121.000	123.000	123.500	123.500	124.000
58	Thuốc nổ AD1	kg	36.000	36.000	36.034	36.076	36.141	36.160	36.168
59	Thuốc nổ nhũ tương Φ 32	kg	36.000	36.000	36.034	36.076	36.141	36.160	36.168
60	Thuốc nổ nhũ tương Φ 60	kg	35.700	35.700	35.734	35.776	35.841	35.860	35.868

PHÒNG KTXD - SỞ XÂY DỰNG

Nguyễn Hải Lâm

PHÒNG QLG VÀ TSC-SỞ TÀI CHÍNH

Nguyễn Thị Minh Thu

TT	Loại vật liệu	Đơn vị	Thành phố Yên Bái	Huyện Yên Bình	Huyện Trấn Yên	Huyện Văn Yên	Huyện Văn Chấn	Thị xã Nghĩa Lộ	Huyện Lục Yên
61	Thuốc nổ nhũ tương Φ 80	kg	35.700	35.700	35.734	35.776	35.841	35.860	35.868
62	Kíp điện K8	cái	5.990	5.990	6.190	6.540	6.540	6.540	6.540
63	Kíp đốt K8	cái	2.060	2.060	2.160	2.360	2.280	2.280	2.280
64	Dây cháy chậm đen	m	4.490	4.490	4.640	4.940	4.890	4.890	4.890
65	Dây nổ chịu nước 12g/3	m	9.380	9.380	9.530	9.830	9.780	9.780	9.780
66	Mũi khoan Φ 42	cái	80.000	80.000	82.500	85.000	86.000	86.000	87.000
67	Cần khoan Φ 42	cái	89.000	89.000	91.500	94.000	95.000	95.000	96.000
68	Tăng đơ Φ 14	cái	30.000	30.000	30.200	30.720	30.920	30.920	30.920
69	Tăng đơ Φ 12	cái	25.000	25.000	25.200	25.720	25.920	25.920	25.920
70	Kim thu sét ϕ16 dài 0,5m	Cái	50.000	50.000	50.034	50.076	50.141	50.160	50.168
71	Kim thu sét ϕ16 dài 1,0 m	Cái	60.000	60.000	60.034	60.076	60.141	60.160	60.168
72	Kim thu sét ϕ16 dài 1,5m	Cái	70.000	70.000	70.034	70.076	70.141	70.160	70.168
73	Dầu bóng (TOA)	kg	80.000	80.000	80.034	80.076	80.141	80.160	80.168
74	Đinh 5cm	kg	14.200	14.200	14.234	14.276	14.341	14.360	14.368
75	Đinh 7-10cm	kg	13.900	13.900	13.934	13.976	14.041	14.060	14.068
76	Vít 3	cái	200	200	200	200	200	200	200
77	Vít 5	cái	400	400	400	400	400	400	400
78	Vít 7	cái	600	600	600	600	600	600	600
79	Đinh vít lợp tôn	cái	500	500	500	500	500	500	500
[illegible]	*Ngói lợp (22viên/m2) Vigracera*	*Viên*	*12.455*	*12.455*	*12.488*	*12.530*	*12.557*	*12.571*	*12.577*
81	*Ngói lợp (22viên/m2) Đông Triều*	*Viên*	*9.091*	*9.091*	*9.125*	*9.166*	*9.194*	*9.207*	*9.213*
82	Gạch nem tách 300x300 (Hợp Thịnh+Bá hiến)	Viên	4.909	4.909	4.958	5.019	5.115	5.142	5.153
83	Ngói hài trung (Hợp Thịnh+Bá hiến + Xuân Hòa)	Viên	1.636	1.636	1.670	1.712	1.778	1.797	1.804
84	Ngói hài nhỏ (180) (Hợp Thịnh+Bá hiến + Xuân Hòa)	Viên	3.545	3.545	3.579	3.621	3.687	3.706	3.713
85	Nóc bò nhỏ (150) Xuân Hòa	Viên	3.545	3.545	3.579	3.621	3.687	3.706	3.713
[illegible]	*Ng ói bo to (380) Đông Triều*	*Viên*	*17.727*	*17.727*	*17.776*	*17.837*	*17.933*	*17.960*	*17.972*

PHÒNG KTXD - SỞ XÂY DỰNG

Nguyễn Hải Lâm

PHÒNG QLG VÀ TSC-SỞ TÀI CHÍNH

Nguyễn Thị Minh Thu

TT	Loại vật liệu	Đơn vị	Thành phố Yên Bái	Huyện Yên Bình	Huyện Trấn Yên	Huyện Văn Yên	Huyện Văn Chấn	Thị xã Nghĩa Lộ	Huyện Lục Yên
87	Ngói bo to (380) Vigracera	Viên	20.455	20.455	20.504	20.564	20.660	20.688	20.699
88	Gạch thẻ 60x240 (Đỏ đậm) Vigracera	Viên	1.591	1.591	1.625	1.666	1.732	1.751	1.759
89	Gạch thẻ 60x240 (Mầu đỏ nhạt) Vigracera	Viên	1.091	1.091	1.125	1.166	1.232	1.251	1.259
90	Gạch thẻ 60x240 (Mầu đỏ kem) Vigracera	Viên	1.227	1.227	1.261	1.303	1.369	1.388	1.395
91	Ngói bò trung (Hạ long)	Viên	9.545	9.545	9.594	9.655	9.751	9.779	[illegible]790
92	Ngói hài trung (Vigracera)	Viên	3.091	3.091	3.125	3.166	3.232	3.251	3.259
93	Nóc bò tiểu (Vigracera)	Viên	9.091	9.091	9.125	9.166	9.232	9.251	9.259
94	Ngói bò trung (Vigracera)	Viên	12.273	12.273	12.322	12.383	12.478	12.506	12.517
95	Gạch nem tách 300x300 (Xuân Hòa)	Viên	4.909	4.909	4.958	5.019	5.115	5.142	5.153
96	Ngói hài trung (Xuân Hòa)	Viên	1.636	1.636	1.670	1.712	1.778	1.797	1.804
97	Gạch vỡ	m3	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000
98	Gạch xi măng hoa 20x20	Viên	1.455	1.455	1.497	1.546	1.626	1.649	1.658
99	Gỗ đà chống	m3	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.000.000	2.100.000	2.100.000	2.000.000
100	Gỗ làm khe co dan	m3	2.300.000	2.300.000	2.300.000	2.200.000	2.300.000	2.300.000	2.200.000
101	Gỗ ván	m3	2.300.000	2.300.000	2.300.000	2.200.000	2.300.000	2.300.000	2.[illegible]000
102	Gỗ ván cầu công tác	m3	2.300.000	2.300.000	2.300.000	2.200.000	2.300.000	2.300.000	2.200.000
103	Giấy nhám Trung Quốc	m2	14.000	14.000	14.600	15.914	15.914	15.914	15.914
104	Giấy nhám mịn Trung Quốc	m2	14.000	14.000	14.600	15.914	15.914	15.914	15.914
105	Ke mạ kẽm cửa đi	cái	4.000	4.000	4.150	4.450	4.500	4.500	4.500
106	Ke mạ kẽm cửa sổ	cái	3.000	3.000	3.150	3.450	3.500	3.500	3.500
107	Keo Dán 15g	Tuýp	3.636	3.636	3.670	3.705	3.765	3.782	3.789
108	Keo Dán 30g	Tuýp	5.455	5.455	5.488	5.523	5.583	5.600	5.607
109	Keo Dán 50g	Tuýp	8.182	8.182	8.216	8.250	8.310	8.328	8.335
110	Khoá treo 63 Việt Tiệp	cái	52.000	52.000	52.200	52.600	52.700	52.700	52.700
111	Khoá treo 52 Việt Tiệp	cái	45.000	45.000	45.200	45.600	45.700	45.700	45.700
112	Khoá treo 45 Việt Tiệp	cái	38.000	38.000	38.200	38.600	38.700	38.700	38.700

PHÒNG KTXD - SỞ XÂY DỰNG

Nguyễn Hải Lâm

PHÒNG QLG VÀ TSC-SỞ TÀI CHÍNH

Nguyễn Thị Minh Thu

TT	Loại vật liệu	Đơn vị	Thành phố Yên Bái	Huyện Yên Bình	Huyện Trấn Yên	Huyện Văn Yên	Huyện Văn Chấn	Thị xã Nghĩa Lộ	Huyện Lục Yên
113	Khoá treo 38 Việt Tiệp	cái	35.000	35.000	35.200	35.600	35.700	35.700	35.700
114	Lưỡi cưa sắt	cái	8.000	8.000	8.200	8.938	8.938	8.938	8.938
115	*Lưới thép B40 cao NĐ*	*kg*	*16.727*	*16.727*	*16.761*	*16.803*	*16.869*	*16.888*	*16.895*
116	*Lưới thép B40 cao ĐH*	*kg*	*15.318*	*15.318*	*15.352*	*15.394*	*15.459*	*15.478*	*15.486*
117	*Dây thép gai ĐH*	*kg*	*15.273*	*15.273*	*15.306*	*15.348*	*15.414*	*15.433*	*15.441*
118	Móc sắt	cái	500	500	520	567	567	567	567
119	Móc sắt đệm (lợp tôn và fibrô)	cái	800	800	830	905	905	905	905
120	*Nhựa đường phuy Petrolimex 60/70*	*kg*	*16.006*	*16.985*	*16.046*	*16.096*	*16.173*	*17.174*	*16.205*
121	*Nhựa đường nhũ tương CSS-1 Petrolimex*	*kg*	*13.606*	*14.585*	*13.646*	*13.696*	*13.773*	*14.774*	*13.805*
122	Nước	m3	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000
123	Ô xy	chai	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000
124	Phèn chua	kg	10.000	10.000	10.040	10.069	10.128	10.146	10.153
125	Que hàn 3-:-4ly	kg	22.500	22.500	22.540	22.569	22.628	22.646	22.653
126	Sơn chống rỉ	kg	40.000	40.000	40.040	40.069	40.128	40.146	40.153
127	Sơn mầu	kg	45.000	45.000	45.040	45.069	45.128	45.146	45.153
128	Sỏi 1x2	m3					180.000	180.000	
129	Sỏi 2x4	m3					180.000	180.000	
130	Sỏi 4x6	m3					190.000	190.000	
131	Tôn TVP mạ mầu sóng thẳng có độ dày 0,35mm	m2	65.455	65.455	65.571	65.715	65.942	66.007	66.034
132	Tôn SSSC mạ mầu sóng thẳng có độ dày 0,35mm	m2	80.909	80.909	81.025	81.170	81.396	81.462	81.489
133	Tôn SSSC mạ mầu sóng thẳng có độ dày 0,4mm	m2	89.091	89.091	89.207	89.351	89.578	89.644	89.670
134	Tôn TVP mạ mầu sóng thẳng có độ dày 0,4mm	m2	74.545	74.545	74.662	74.806	75.033	75.098	75.125
135	Tôn SSSC mạ mầu sóng thẳng có độ dày 0,45mm	m2	97.273	97.273	97.389	97.533	97.760	97.826	97.852
136	Tôn SSSC mạ mầu sóng ngói có độ dày 0,35mm	m2	86.364	86.364	86.480	86.624	86.851	86.917	86.943
137	Tôn SSSC mạ mầu sóng ngói có độ dày 0,4mm	m2	95.455	95.455	95.571	95.715	95.942	96.007	96.034
138	Tôn SSSC mạ mầu sóng ngói có độ dày 0,45mm	m2	106.364	106.364	106.480	106.624	106.851	106.917	106.943

PHÒNG KTXD - SỞ XÂY DỰNG

Nguyễn Hải Lâm

PHÒNG QLG VÀ TSC-SỞ TÀI CHÍNH

Nguyễn Thị Minh Thu

TT	Loại vật liệu	Đơn vị	Thành phố Yên Bái	Huyện Yên Bình	Huyện Trấn Yên	Huyện Văn Yên	Huyện Văn Chấn	Thị xã Nghĩa Lộ	Huyện Lục Yên
	Tôn OPLIMPIC mạ mầu sóng thẳng có độ dày 0,35mm	*m2*	*104.545*	*104.545*	*104.662*	*104.806*	*105.033*	*105.098*	*105.125*
	Tôn OPLIMPIC mạ mầu sóng thẳng có độ dày 0,38mm	*m2*	*114.545*	*114.545*	*114.662*	*114.806*	*115.033*	*115.098*	*115.125*
	Tôn OPLIMPIC mạ mầu sóng thẳng có độ dày 0,40mm	*m3*	*118.182*	*118.182*	*118.298*	*118.442*	*118.669*	*118.735*	*118.761*
	Tôn OPLIMPIC mạ mầu sóng thẳng có độ dày 0,45mm	*m2*	*137.273*	*137.273*	*137.389*	*137.533*	*137.760*	*137.826*	*137.852*
	Tôn OPLIMPIC mạ mầu sóng ngói có độ dày 0,35mm	*m2*	*108.182*	*108.182*	*108.298*	*108.442*	*108.669*	*108.735*	*108.761*
	Tôn OPLIMPIC mạ mầu sóng ngói có độ dày 0,38mm	*m2*	*118.182*	*118.182*	*118.298*	*118.442*	*118.669*	*118.735*	*118.761*
	Tôn OPLIMPIC mạ mầu sóng ngói có độ dày 0,40mm	*m2*	*121.818*	*121.818*	*121.934*	*122.079*	*122.305*	*122.371*	*122.398*
	Tôn OPLIMPIC mạ mầu sóng ngói có độ dày 0,45mm	*m2*	*141.818*	*141.818*	*141.934*	*142.079*	*142.305*	*142.371*	*142.398*
147	Phụ kiện (máng nước, ống xối, úp nóc, úp sườn...) LD SSSC, FUZYTON khổ rộng 240mm dày 0,32- 0,35mm	m	24.545	24.545	24.633	24.742	24.913	24.962	24.982
148	Phụ kiện (máng nước, ống xối, úp nóc, úp sườn...) LD SSSC, FUZYTON khổ rộng 300mm dày 0,32 - 0,35mm	m	30.000	30.000	30.088	30.196	30.367	30.417	30.437
149	Phụ kiện (máng nước, ống xối, úp nóc, úp sườn...) LD SSSC, FUZYTON khổ rộng 400mm dày 0,35 mm	m	36.364	36.364	36.451	36.560	36.731	36.780	36.800
150	Phụ kiện (máng nước, ống xối, úp nóc, úp sườn...) LD SSSC, FUZYTON khổ rộng 400mm dày 0,40mm	m	39.091	39.091	39.179	39.287	39.458	39.508	39.528
151	Phụ kiện (máng nước, ống xối, úp nóc, úp sườn...) LD SSSC, FUZYTON khổ rộng 240mm dày 0,40mm	m	26.364	26.364	26.451	26.560	26.731	26.780	26.800
152	Phụ kiện (máng nước, ống xối, úp nóc, úp sườn...) LD SSSC, FUZYTON khổ rộng 300mm dày 0,40mm	m	34.545	34.545	34.633	34.742	34.913	34.962	34.982
153	Tấm lợp Fibrô xi măng (Đông Anh)	m2	33.326	33.326	33.832	34.459	35.445	35.730	35.846
	Tấm lợp Fibrô xi măng An Phúc	m2	28.561	28.561	29.067	29.694	30.680	30.965	31.081
155	Tấm nóc Fibrô xi măng (Đông Anh)	tấm	13.636	13.636	13.737	13.863	14.060	14.117	14.140
	Tấm nóc Fibrô xi măng An Phúc	tấm	11.818	11.818	11.919	12.045	12.242	12.299	12.322
157	Tấm lợp LD Vinaso	m2	28.860	28.860	28.961	29.087	29.284	29.341	29.364
158	Tấm nóc LD Vinaso	tấm	11.818	11.818	11.919	12.045	12.242	12.299	12.322
159	Tấm trần nhựa 0,18	m2	43.000	43.000	43.015	43.034	43.064	43.073	43.076
160	Gỗ dán	m2	16.667	16.667	16.786	16.935	17.168	17.235	17.263

PHÒNG KTXD - SỞ XÂY DỰNG

Nguyễn Hải Lâm

PHÒNG QLG VÀ TSC-SỞ TÀI CHÍNH

Nguyễn Thị Minh Thu

TT	Loại vật liệu	Đơn vị	Thành phố Yên Bái	Huyện Yên Bình	Huyện Trấn Yên	Huyện Văn Yên	Huyện Văn Chấn	Thị xã Nghĩa Lộ	Huyện Lục Yên
161	Vôi cục	kg	2.000	2.000	2.040	2.089	2.167	2.189	2.199
162	*Xi măng Yên Bái PCB 30*	*kg*	*917*	*910*	*932*	*1.006*	*1.084*	*1.107*	*1.116*
163	*Xi măng Yên Bái PCB 40*	*kg*	*1.008*	*1.001*	*1.023*	*1.097*	*1.175*	*1.197*	*1.207*
164	*Xi măng PCB 30 Vinaconex Yên Bình*	*kg*	*914*	*919*	*938*	*1.003*	*1.081*	*1.103*	*1.113*
165	*Xi măng PCB 40 Vinaconex Yên Bình*	*kg*	*1.041*	*1.046*	*1.066*	*1.131*	*1.208*	*1.231*	*1.240*
166	*Xi măng CHIFON Hải Phòng PCB 30*	*kg*	*1.391*	*1.391*	*1.431*	*1.480*	*1.558*	*1.580*	*1.589*
167	*Xi măng CHIFON Hải Phòng PCB 40*	*kg*	*1.418*	*1.418*	*1.458*	*1.507*	*1.585*	*1.608*	*1.617*
168	*Xi măng Tân Quang PCB40*	*kg*	*1.127*	*1.127*	*1.167*	*1.217*	*1.294*	*1.317*	*1.326*
169	Xi măng trắng	kg	4.091	4.091	4.131	4.180	4.258	4.280	4.289
170	Gạch ốp 20x25 CERAMIC Đại Việt mầu Trắng + phản quang	Viên	4.000	4.000	4.025	4.055	4.103	4.117	4.122
171	Gạch ốp 20x25 CERAMIC Đại Việt mầu đậm	Viên	3.591	3.591	3.615	3.646	3.694	3.707	3.713
172	*Gạch ốp 25x40 Prime Đại Việt*								
	SL210. Pr554.Pr553. BT421....BT423	Viên	6.545	6.545	6.588	6.642	6.725	6.749	6.759
	Prime(811,812,813,814)	Viên	6.545	6.545	6.588	6.642	6.725	6.749	6.759
173	Gạch ốp 30x60 Prime Đại Việt								
	9501, 9502, 9503.....9507	Viên	35.455	35.455	35.497	35.551	35.634	35.659	35.668
	9570.....9581, 9912.....9917, 9500, 9561...9627, 7595...7826	Viên	26.364	26.364	26.407	26.460	26.543	26.568	26.577
	8102.....8107	Viên	38.182	38.182	38.225	38.278	38.362	38.386	38.396
	8162...8167, 9918, 9919	Viên	28.636	28.636	28.679	28.732	28.816	28.840	28.850
	8170....8173	Viên	48.182	48.182	48.225	48.278	48.362	48.386	48.396
174	Gạch lát nền 50x50 GRANITTE Tiền Phong								
	(Pr957....965)	Viên	28.364	28.364	28.407	28.460	28.543	28.568	28.577
	(Vr560....567, Pr951....956, Vr542...547)	Viên	26.545	26.545	26.588	26.642	26.725	26.749	26.759
175	*Gạch lát 60x60 GRANITTE Tiền Phong*								
	2660....2667, 9602. 9623. 9624	*Viên*	*54.545*	*54.545*	*54.588*	*54.642*	*54.725*	*54.749*	*54.759*
	9770..9779, 9710.. 9716.9735...9749	*Viên*	*61.818*	*61.818*	*61.861*	*61.914*	*61.998*	*62.022*	*62.032*
	8601...8620	Viên	70.636	70.636	70.679	70.732	70.816	70.840	70.850
	9717...9720	Viên	59.545	59.545	59.588	59.642	59.725	59.749	59.759
	9600...9844	Viên	71.364	71.364	71.407	71.460	71.543	71.568	71.577

PHÒNG KTXD - SỞ XÂY DỰNG

Nguyễn Hải Lâm

PHÒNG QLG VÀ TSC-SỞ TÀI CHÍNH

Nguyễn Thị Minh Thu

TT	Loại vật liệu	Đơn vị	Thành phố Yên Bái	Huyện Yên Bình	Huyện Trấn Yên	Huyện Văn Yên	Huyện Văn Chấn	Thị xã Nghĩa Lộ	Huyện Lục Yên
	Gạch chống trơn 25x25 Prime Tiền Phong								
	Prim. 284, 285, 289, 290, 291, 2111, ... 2115	Viên	4.273	4.273	4.297	4.328	4.375	4.389	4.395
	291, 292, 293,298,299,	Viên	4.273	4.273	4.297	4.328	4.375	4.389	4.395
	294.....297, 2252, 2310, 2311	Viên	4.364	4.364	4.388	4.419	4.466	4.480	4.486
177	Gạch lát nền 20x20 Prime Tiền Phong								
	K04-5(01.008), K05-5, K13-5, Prim 009, Prim 011, Prim 012,	Viên	2.273	2.273	2.297	2.328	2.375	2.389	2.395
	TK01, TK02, TK03, TK04, TK05, P2001, P2002, P2003, P2004,	Viên	1.818	1.818	1.843	1.873	1.921	1.935	1.940
	T1003,T1004, T2001,T2002	Viên	2.118	2.118	2.143	2.173	2.221	2.235	2.240
	Gạch lát nền 30x30 Prime Tiền Phong								
	Pr311, Pr312, Pr313, Pr314, Pr315, Pr316, Pr317, Pr318..... Pr326.	Viên	6.182	6.182	6.219	6.264	6.336	6.357	6.365
	PL 331, PL334,	Viên	13.455	13.455	13.491	13.537	13.609	13.629	13.638
	Digit 8313, 9314,....9330	Viên	12.364	12.364	12.400	12.446	12.518	12.538	12.547
	Digit 9314, 9324, 9323, 9325, 9318	Viên	12.364	12.364	12.400	12.446	12.518	12.538	12.547
	PR 124 129	Viên	13.455	13.455	13.491	13.537	13.609	13.629	13.638
179	Gạch ốp tường Tiền Phong 40x90: 611, 612,	Viên	34.091	34.091	34.134	34.187	34.271	34.295	34.305
	613, 615, 620	Viên	35.909	35.909	35.952	36.005	36.089	36.113	36.123
	Gạch ốp tường Tiền Phong 50x90: 712, 713, 714	Viên	39.545	39.545	39.588	39.642	39.725	39.749	39.759
	719, 720	Viên	40.455	40.455	40.497	40.551	40.634	40.659	40.668
	Gạch lát 30x30 (Vigracera)	Viên	6.545	6.545	6.582	6.628	6.700	6.720	6.729
	Gạch lát 40x40 (Vigracera)	*Viên*	*14.000*	*14.000*	*14.043*	*14.096*	*14.180*	*14.204*	*14.214*
183	Gạch lát 30x30 (COTTO Prime)	Viên	6.273	6.273	6.309	6.355	6.427	6.448	6.456
	Gạch lát 40x40 (COTTO Prime)	*Viên*	*11.545*	*11.545*	*11.588*	*11.642*	*11.725*	*11.749*	*11.759*
	Gạch lát 50x50 (COTTO Prime 7211)	*Viên*	*20.909*	*20.909*	*20.952*	*21.005*	*21.089*	*21.113*	*21.123*
	Bồn nước INOX TÂN MỸ								
186	Loại 1m3 - Bồn đứng	bộ	2.018.182	2.018.182	2.026.182	2.037.182	2.045.182	2.051.182	2.056.182
187	Loại 1m3 - Bồn ngang	bộ	2.430.000	2.430.000	2.438.000	2.449.000	2.457.000	2.463.000	2.468.000
188	Loại 1,5m3 - Bồn đứng	bộ	3.370.000	3.370.000	3.380.000	3.396.000	3.404.000	3.410.000	3.415.000
189	Loại 1,5m3 - Bồn ngang	bộ	3.690.000	3.690.000	3.700.000	3.716.000	3.724.000	3.730.000	3.735.000
190	Loại 2m3 - Bồn đứng	bộ	4.500.000	4.500.000	4.515.000	4.530.000	4.538.000	4.544.000	4.549.000

PHÒNG KTXD - SỞ XÂY DỰNG

Nguyễn Hải Lâm

PHÒNG QLG VÀ TSC-SỞ TÀI CHÍNH

Nguyễn Thị Minh Thu

TT	Loại vật liệu	Đơn vị	Thành phố Yên Bái	Huyện Yên Bình	Huyện Trấn Yên	Huyện Văn Yên	Huyện Văn Chấn	Thị xã Nghĩa Lộ	Huyện Lục Yên
191	Loại 2m3 - Bồn ngang	bộ	4.840.000	4.840.000	4.855.000	4.870.000	4.878.000	4.884.000	4.889.000
192	Loại 2,5m3 - Bồn đứng	bộ	5.460.000	5.460.000	5.480.000	5.500.000	5.508.000	5.514.000	5.519.000
193	Loại 2,5m3 - Bồn ngang	bộ	6.050.000	6.050.000	6.070.000	6.090.000	6.098.000	6.104.000	6.109.000
194	Loại 3m3 - Bồn đứng	bộ	6.430.000	6.430.000	6.455.000	6.490.000	6.498.000	6.504.000	6.509.000
195	Loại 3m3 - Bồn ngang	bộ	7.180.000	7.180.000	7.205.000	7.240.000	7.248.000	7.254.000	7.259.000
196	Cầu giao điện VINAKIP CD 15A - 2P (cực kẹp)	cái	16.900	16.900	17.100	17.650	17.750	17.750	17.750
197	Cầu giao điện VINAKIP CD 20A - 2P (cực kẹp)	cái	23.700	23.700	23.900	24.450	24.550	24.550	24.550
198	Cầu giao điện VINAKIP CD 30A - 2P (cực kẹp)	cái	26.400	26.400	26.600	27.150	27.250	27.250	27.250
199	Cầu giao điện VINAKIP CD 60A - 2P (cực kẹp)	cái	57.000	57.000	57.200	57.750	57.850	57.850	57.850
200	Cầu giao điện VINAKIP CD 30A - 3P (cực kẹp)	cái	42.400	42.400	42.600	43.150	43.250	43.250	43.250
201	Cầu giao điện VINAKIP CD 60A - 3P (cực kẹp)	cái	86.200	86.200	86.400	86.950	87.050	87.050	87.050
202	Cầu giao điện VINAKIP CD 100A - 3P (cực kẹp)	cái	239.600	239.600	239.800	240.350	240.450	240.450	240.450
203	Cầu giao điện VINAKIP CD 150A - 3P (cực kẹp)	cái	278.400	278.400	278.600	279.150	279.250	279.250	279.250
204	Cầu giao điện VINAKIP CD 30A - 2P (Đảo - cực kẹp)	cái	30.300	30.300	30.500	31.050	31.150	31.150	31.150
205	Cầu giao điện VINAKIP CD 60A - 2P (Đảo - cực kẹp)	cái	66.100	66.100	66.300	66.850	66.950	66.950	66.950
206	Cầu giao điện VINAKIP CD 30A - 3P (Đảo - cực kẹp)	cái	43.600	43.600	43.800	44.350	44.450	44.450	44.450
207	Cầu giao điện VINAKIP CD 60A - 3P (Đảo - cực kẹp)	cái	103.700	103.700	103.900	104.450	104.550	104.550	104.550
208	Cầu chì VINAKIP 5A	cái	4.430	4.430	4.630	5.030	5.130	5.130	5.130
209	Cầu chì VINAKIP 10A	cái	5.850	5.850	6.050	6.450	6.550	6.550	6.550
208	Công tắc VINAKIP 6A (Đơn)	cái	4.440	4.440	4.640	5.040	5.140	5.140	5.140
209	Công tắc VINAKIP 6A (Kép)	cái	6.990	6.990	7.190	7.590	7.690	7.690	7.690
210	Công tắc VINAKIP liền ổ cắm	cái	8.150	8.150	8.350	8.750	8.850	8.850	8.850
211	Công tắc VINAKIP cầu thang	cái	6.636	6.636	6.836	7.236	7.336	7.336	7.336
212	ổ cắm VINAKIP (Đơn đa năng)	cái	5.300	5.300	5.500	5.900	6.000	6.000	6.000
213	ổ cắm VINAKIP 10A (Đa năng)	cái	7.590	7.590	7.790	8.190	8.290	8.290	8.290
214	Đui đèn điện VINAKIP 1A - 250V loại cài (mầu đen)	cái	2.780	2.780	2.980	3.380	3.480	3.480	3.480
215	Đui đèn điện VINAKIP 4A - 250V loại xoáy (mầu đen)	cái	4.150	4.150	4.350	4.750	4.850	4.850	4.850
216	Đui đèn điện VINAKIP 1A - 250V loại cài (mầu trắng)	cái	2.780	2.780	2.980	3.380	3.480	3.480	3.480
217	Đui đèn điện VINAKIP 4A - 250V loại xoáy (mầu trắng)	cái	4.150	4.150	4.350	4.750	4.850	4.850	4.850

PHÒNG KTXD - SỞ XÂY DỰNG

Nguyễn Hải Lâm

PHÒNG QLG VÀ TSC-SỞ TÀI CHÍNH

Nguyễn Thị Minh Thu

TT	Loại vật liệu	Đơn vị	Thành phố Yên Bái	Huyện Yên Bình	Huyện Trấn Yên	Huyện Văn Yên	Huyện Văn Chấn	Thị xã Nghĩa Lộ	Huyện Lục Yên
218	Đui đèn điện VINAKIP 4A - 250V loại xoáy ốp tường (mầu trắng)	cái	5.000	5.000	5.200	5.600	5.700	5.700	5.700
219	Đui đèn điện VINAKIP 4A - 250V loại xoáy ốp trần (mầu trắng)	cái	5.000	5.000	5.200	5.600	5.700	5.700	5.700
220	Bộ đèn huỳnh quang 18W, 20W ballast tiết kiệm năng lượng	bộ	65.400	65.400	65.800	66.800	66.650	66.650	66.650
221	Bộ đèn huỳnh quang 36W,40W ballast tiết kiệm năng lượng	bộ	65.400	65.400	65.800	66.800	66.650	66.650	66.650
222	Aptomat VINAKIP 1pha - 1cực - 16,20,10A (A40-MT)	cái	29.909	29.909	30.109	30.609	30.759	30.759	30.759
223	Aptomat VINAKIP 1pha - 1cực - 50,63A (A63-MT)	cái	38.909	38.909	39.109	39.609	39.759	39.759	39.759
224	Aptomat VINAKIP 2pha - 2cực - 20,16A (A40-2MT)	cái	59.000	59.000	59.200	59.700	59.850	59.850	59.850
225	Aptomat VINAKIP 2pha - 2cực - 40,32A (A40-2MT)	cái	60.182	60.182	60.382	60.882	61.032	61.032	61.032
226	Aptomat VINAKIP 2pha - 2cực - 50,63A (A63-2MT)	cái	76.364	76.364	76.564	77.064	77.214	77.214	77.214
227	Aptomat VINAKIP 1pha - 2cực - 32A (A40N-MT-C32)	cái	60.182	60.182	60.382	60.882	61.032	61.032	61.032
228	Aptomat VINAKIP A30-T-250V-2pha-20A,25A (dạng khối)	cái	28.000	28.000	28.200	28.700	28.850	28.850	28.850
229	Aptomat VINAKIP A30-MT-250V-2pha-30A (dạng khối)	cái	28.000	28.000	28.200	28.700	28.850	28.850	28.850
229	Đèn nê ông 1,2m (Cả bộ)	bộ	110.000	110.000	110.200	110.700	110.850	110.850	110.850
230	Đèn nê ông 0,6m (Cả bộ)	bộ	100.000	100.000	100.200	100.700	100.850	100.850	100.850
231	Quạt trần Điện cơ thống nhất	bộ	560.000	560.000	560.478	561.071	562.003	562.273	562.382
232	Công tắc đơn Panasonic Wng5001701-W, 250VAC-16A	cái	10.909	10.909	11.209	11.709	11.909	12.109	12.109
233	Công tắc đôi Panasonic Wng5021-7, 250V-10A	cái	63.636	63.636	63.936	64.436	64.636	64.836	64.836
234	Công tắc C (Cầu thang) Panasonic Wng5002701-7, 250VAC-16A	cái	27.273	27.273	27.573	28.073	28.273	28.473	28.473
235	Công tắc D (2 tiếp điểm) Panasonic Wng5003W-7, 250VAC-10A	cái	90.000	90.000	90.300	90.800	91.000	91.200	91.200
236	Công tắc đơn có đèn khi OFF Panasonic Wng5051W-751, 250VAC-	cái	84.545	84.545	84.845	85.345	85.545	85.745	85.745
237	Công tắc đơn có đèn khi ON Panasonic Wng5241W-801, 300VAC-4A	cái	354.545	354.545	354.845	355.345	355.545	355.745	355.745
238	Công tắc D có đèn dùng cho máy nước nóng (có chữ) Panasonic Wng5343W-761, 250VAC-20A	cái	152.727	152.727	153.027	153.527	153.727	153.927	153.927
239	Công tắc D có đèn dùng cho máy lạnh (có chữ) Panasonic Wbg5414699W, 250VAC-20A	cái	152.727	152.727	153.027	153.527	153.727	153.927	153.927
240	Công tắc D có đèn dùng cho máy nước nóng, nước lạnh (không chữ) Panasonic Wbg5414699W-SP, 250VAC-20A	cái	152.727	152.727	153.027	153.527	153.727	153.927	153.927
241	ổ cắm đơn Panasonic Wng1081W-7, 250VAC-16A	cái	20.909	20.909	21.209	21.709	21.909	22.109	22.109
242	ổ cắm đơn Panasonic Wn10907KW, 250VAC-10A	cái	20.909	20.909	21.209	21.709	21.909	22.109	22.109

PHÒNG KTXD - SỞ XÂY DỰNG

Nguyễn Hải Lâm

PHÒNG QLG VÀ TSC-SỞ TÀI CHÍNH

Nguyễn Thị Minh Thu

TT	Loại vật liệu	Đơn vị	Thành phố Yên Bái	Huyện Yên Bình	Huyện Trấn Yên	Huyện Văn Yên	Huyện Văn Chấn	Thị xã Nghĩa Lộ	Huyện Lục Yên
243	ổ cắm đơn Panasonic Wn1001-7KW, 250VAC-10A	cái	20.909	20.909	21.209	21.709	21.909	22.109	22.109
244	ổ cắm thường Panasonic Wng10917W, 250VAC-10A	cái	16.364	16.364	16.664	17.164	17.364	17.564	17.564
245	ổ cắm đơn có nối đất Panasonic Wn11017W, 250VAC-10A	cái	50.000	50.000	50.300	50.800	51.000	51.200	51.200
246	ổ cắm đôi có nối đất Panasonic Wng159237W, 250VAC-16A	cái	65.455	65.455	65.755	66.255	66.455	66.655	66.655
247	ổ cắm ăng ten ti vi Panasonic WZ1201W, 75 Ohm	cái	57.273	57.273	57.573	58.073	58.273	58.473	58.473
248	ổ cắm điện thoại 4 cực Panasonic Wntg15649W	cái	61.818	61.818	62.118	62.618	62.818	63.018	63.018
249	Nút bấm chuông Panasonic Wng5401W-7K, 300VAC-10A	cái	44.545	44.545	44.845	45.345	45.545	45.745	45.745
250	Lỗ ra dây điện thoại Panasonic Wn3023W	cái	8.636	8.636	8.936	9.436	9.636	9.836	9.836
251	Mặt dùng cho 1 thiết bị Panasonic Wzg6841W	cái	13.364	13.364	13.664	14.164	14.364	14.564	14.564
252	Mặt dùng cho 2 thiết bị Panasonic Wzg6842W	cái	13.364	13.364	13.664	14.164	14.364	14.564	14.564
253	Mặt dùng cho 3 thiết bị Panasonic Wzg6843W	cái	13.364	13.364	13.664	14.164	14.364	14.564	14.564
254	Mặt dùng cho 4 thiết bị Panasonic Wzg6844W	cái	23.636	23.636	23.936	24.436	24.636	24.836	24.836
255	Mặt dùng cho 5 thiết bị Panasonic Wzg6845W	cái	23.636	23.636	23.936	24.436	24.636	24.836	24.836
256	Mặt dùng cho 6 thiết bị Panasonic Wzg6846W	cái	23.636	23.636	23.936	24.436	24.636	24.836	24.836
257	Đèn báo mầu trắng Panasonic Fxf302WW - Na nô 220VAC	cái	12.727	12.727	13.027	13.527	13.727	13.927	13.927
258	Đèn báo mầu xanh Panasonic Fxf302GW - Na nô 220VAC	cái	12.727	12.727	13.027	13.527	13.727	13.927	13.927
259	Đèn báo mầu đỏ Panasonic Fxf302RW - Na nô 220VAC	cái	12.727	12.727	13.027	13.527	13.727	13.927	13.927
260	Công tắc chỉnh tốc độ quạt PanasonicFdf603FW/Fdl603FW 220V-	cái	45.455	45.455	45.755	46.255	46.455	46.655	46.655
261	Công tắc chỉnh độ sáng đèn PanasonicFdl903FW 220V-1000W	cái	63.636	63.636	63.936	64.436	64.636	64.836	64.836
262	Cầu trì PanasonicFf101FW 220VAC-10A	cái	11.818	11.818	12.118	12.618	12.818	13.018	13.018
263	Hộp âm đơn Panasonic FPCA101	cái	7.273	7.273	7.573	8.073	8.273	8.473	8.473
264	Hộp âm đôi Panasonic FPCA102	cái	12.727	12.727	13.027	13.527	13.727	13.927	13.927
265	Hộp nổi đôi Panasonic FN102W	cái	13.636	13.636	13.936	14.436	14.636	14.836	14.836
266	Hộp nổi đơn Panasonic FN101RW	cái	9.091	9.091	9.391	9.891	10.091	10.291	10.291
267	Cầu dao tự động MCB01P C Curve Panasonic 240VAC-0,6KA In(A) 06 đến In(A) 40	cái	72.727	72.727	73.027	73.527	73.727	73.927	73.927
268	Cầu dao tự động MCB01P C Curve Panasonic 240VAC-10KA In(A) 50 đến In(A)63	cái	172.727	172.727	173.027	173.527	173.727	173.927	173.927

PHÒNG KTXD - SỞ XÂY DỰNG

Nguyễn Hải Lâm

PHÒNG QLG VÀ TSC-SỞ TÀI CHÍNH

Nguyễn Thị Minh Thu

TT	Loại vật liệu	Đơn vị	Thành phố Yên Bái	Huyện Yên Bình	Huyện Trấn Yên	Huyện Văn Yên	Huyện Văn Chấn	Thị xã Nghĩa Lộ	Huyện Lục Yên
269	Cầu dao tự động MCB01P C Curve Panasonic BBD108011C 240VAC-10KA (In(A) 80	cái	627.273	627.273	627.573	628.073	628.273	628.473	628.473
270	Cầu dao tự động MCB01P C Curve Panasonic BBD110011C 240VAC-10KA (In(A) 100	cái	690.909	690.909	691.209	691.709	691.909	692.109	692.109
271	Cầu dao tự động MCB02P C Curve Panasonic 240VAC-10KA In(A) 06 đến In(A) 40	cái	211.818	211.818	213.818	215.318	215.518	216.718	[illegible].718
272	Cầu dao tự động MCB02P C Curve Panasonic 415VAC-10KA In(A) 50 đến In(A) 63	cái	350.000	350.000	352.000	353.500	353.700	354.900	354.900
273	Cầu dao tự động MCB02P C Curve Panasonic BBD20802C 240VAC-10KA (In(A) 80	cái	1.245.455	1.245.455	1.247.455	1.248.955	1.249.155	1.250.355	1.250.355
274	Cầu dao tự động MCB02P C Curve Panasonic BBD110011C/CP 240VAC-10KA (In(A) 100	cái	1.363.636	1.363.636	1.365.636	1.367.136	1.367.336	1.368.536	1.368.536
275	Cầu dao tự động MCB03P C Curve Panasonic 415VAC-06KA In(A) 06 đến In(A) 40	cái	374.545	374.545	376.545	378.045	378.245	379.445	379.445
276	Cầu dao tự động MCB03P C Curve Panasonic 415VAC-06KA In(A) 50 đến In(A) 63	cái	560.000	560.000	562.000	563.500	563.700	564.900	564.900
277	Cầu dao tự động MCB03P C Curve Panasonic BBD308031C 240VAC-10KA (In(A)80	cái	1.654.545	1.654.545	1.656.545	1.658.045	1.658.245	1.659.445	1.659.445
278	Cầu dao tự động MCB03P C Curve Panasonic BBD310031C 240VAC-10KA (In(A)100	cái	1.745.455	1.745.455	1.747.455	1.748.955	1.749.155	1.750.355	1.750.355
279	Cầu dao tự động MCB04P C Curve Panasonic 415VAC-06KA In(A) 06 đến In(A) 40	cái	527.273	527.273	529.273	530.773	530.973	532.173	532.173
280	Cầu dao tự động MCB04P C Curve Panasonic 415VAC-06KA In(A) 50 đến In(A)63	cái	788.182	788.182	790.182	791.682	791.882	793.082	793.082
281	Cầu dao tự động MCB04P C Curve Panasonic BBD408041C 240VAC-10KA (In(A)80	cái	2.563.636	2.563.636	2.565.636	2.567.136	2.567.336	2.568.536	2.568.536
282	Cầu dao tự động MCB04P C Curve Panasonic BBD410041C 240VAC-10KA (In(A)100	cái	2.745.455	2.745.455	2.747.455	2.748.955	2.749.155	2.750.355	2.750.355
	Dây dẫn điện dân dụng bọc cách điện PVC - Trần Phú								

PHÒNG KTXD - SỞ XÂY DỰNG

Nguyễn Hải Lâm

PHÒNG QLG VÀ TSC-SỞ TÀI CHÍNH

Nguyễn Thị Minh Thu

TT	Loại vật liệu	Đơn vị	Thành phố Yên Bái	Huyện Yên Bình	Huyện Trấn Yên	Huyện Văn Yên	Huyện Văn Chấn	Thị xã Nghĩa Lộ	Huyện Lục Yên
283	Dây đơn 1x0,75 mm2	m	1.918	1.918	2.018	2.218	2.318	2.318	2.318
284	Dây đơn 1x1 mm2	m	2.555	2.555	2.655	2.855	2.955	2.955	2.955
285	Dây đơn 1x1,5 mm2	m	3.855	3.855	3.955	4.155	4.255	4.255	4.255
286	Dây đơn 1x2,5mm2	m	6.182	6.182	6.282	6.482	6.582	6.582	6.582
287	Dây đơn 1x4 mm2	m	9.682	9.682	9.782	9.982	10.082	10.082	10.082
288	Dây đơn 1x6 mm2	m	14.055	14.055	14.155	14.355	14.455	14.455	14.455
289	Dây đôi 2x0,7mm2	m	4.291	4.291	4.391	4.591	4.691	4.691	4.691
290	Dây đôi 2x1 mm2	m	6.073	6.073	6.173	6.373	6.473	6.473	6.473
291	Dây đôi 2x1,5 mm2	m	8.309	8.309	8.409	8.609	8.709	8.709	8.709
292	Dây đôi 2x2,5 mm2	m	13.609	13.609	13.709	13.909	14.009	14.009	14.009
293	Dây đôi 2x4 mm2	m	20.991	20.991	21.091	21.291	21.391	21.391	21.391
294	Dây đôi 2x6 mm2	m	31.164	31.164	31.264	31.464	31.564	31.564	31.564
	Dây dân dụng bọc cách điện PVC - CADIVI								
295	Dây đơn 1x0,75 mm2	m	1.980	1.980	2.080	2.280	2.380	2.380	2.380
296	Dây đơn 1x1 mm2	m	2.530	2.530	2.630	2.830	2.930	2.930	2.930
297	Dây đơn 1x1,5 mm2	m	3.740	3.740	3.840	4.040	4.140	4.140	4.140
298	Dây đơn 1x2,5 mm2	m	5.970	5.970	6.070	6.270	6.370	6.370	6.370
299	Dây đơn 1x4 mm2	m	9.220	9.220	9.320	9.520	9.620	9.620	9.620
300	Dây đơn 1x6 mm2	m	13.820	13.820	13.920	14.120	14.220	14.220	14.220
301	Dây đôi 2x0,75 mm2	m	4.760	4.760	4.860	5.060	5.160	5.160	5.160
302	Dây đôi 2x1 mm2	m	5.950	5.950	6.050	6.250	6.350	6.350	6.350
303	Dây đôi 2x1,5 mm2	m	8.290	8.290	8.390	8.590	8.690	8.690	8.690
304	Dây đôi 2x2,5 mm2	m	13.320	13.320	13.420	13.620	13.720	13.720	13.720
305	Dây đôi 2x4 mm2	m	20.100	20.100	20.200	20.400	20.500	20.500	20.500
306	Dây đôi 2x6 mm2	m	29.900	29.900	30.000	30.200	30.300	30.300	30.300
307	Dây nhôm trần xoắn có tiết diện <= 50mm2	kg	96.000	96.000	96.000	96.085	96.159	96.180	96.189
308	Dây nhôm trần xoắn có tiết diện từ > 50mm2 đến = 150mm2	kg	91.800	91.800	91.800	91.885	91.959	91.980	91.989
309	Dây nhôm trần xoắn có tiết diện từ > 150mm2	kg	91.800	91.800	91.800	91.885	91.959	91.980	91.989
310	Dây nhôm lõi thép các loại có tiết diện <= 50mm2	kg	73.300	73.300	73.300	73.385	73.459	73.480	73.489

PHÒNG KTXD - SỞ XÂY DỰNG

Nguyễn Hải Lâm

PHÒNG QLG VÀ TSC-SỞ TÀI CHÍNH

Nguyễn Thị Minh Thu

TT	Loại vật liệu	Đơn vị	Thành phố Yên Bái	Huyện Yên Bình	Huyện Trấn Yên	Huyện Văn Yên	Huyện Văn Chấn	Thị xã Nghĩa Lộ	Huyện Lục Yên
311	Dây nhôm lõi thép các loại có tiết diện từ > 50mm2 đến = 95mm2	kg	72.600	72.600	72.600	72.685	72.759	72.780	72.789
312	Dây nhôm lõi thép các loại có tiết diện từ >95mm2 đến =240mm2	kg	74.900	74.900	74.900	74.985	75.059	75.080	75.089
313	Dây nhôm lõi thép các loại có tiết diện từ > 240mm2	kg	78.400	78.400	78.400	78.485	78.559	78.580	78.589
314	Cáp vặn xoắn hạ thế ruột nhôm 3x25mm2 - 0,6/1KV	m	29.700	29.700	30.100	30.400	30.800	30.800	31.000
315	Cáp vặn xoắn hạ thế ruột nhôm 3x35mm2 - 0,6/1KV	m	38.300	38.300	38.700	39.000	39.400	39.400	39.600
316	Cáp vặn xoắn hạ thế ruột nhôm 3x50mm2 - 0,6/1KV	m	50.900	50.900	51.300	51.600	52.000	52.000	52.200
317	Cáp vặn xoắn hạ thế ruột nhôm 3x70mm2 - 0,6/1KV	m	70.300	70.300	70.700	71.000	71.400	71.400	71.600
318	Cáp vặn xoắn hạ thế ruột nhôm 3x95mm2 - 0,6/1KV	m	95.100	95.100	95.500	95.800	96.200	96.200	96.400
319	Cáp vặn xoắn hạ thế ruột nhôm 3x120mm2 - 0,6/1KV	m	119.400	119.400	119.800	120.100	120.500	120.500	120.700
320	Cáp vặn xoắn hạ thế ruột nhôm 3x150mm2 - 0,6/1KV	m	147.300	147.300	147.700	148.000	148.400	148.400	148.600
321	Cáp vặn xoắn hạ thế ruột nhôm 4x25mm2 - 0,6/1KV	m	39.200	39.200	39.600	39.900	40.300	40.300	40.500
322	Cáp vặn xoắn hạ thế ruột nhôm 4x35mm2 - 0,6/1KV	m	50.600	50.600	51.000	51.300	51.700	51.700	51.900
323	Cáp vặn xoắn hạ thế ruột nhôm 4x50mm2 - 0,6/1KV	m	67.400	67.400	67.800	68.100	68.500	68.500	68.700
324	Cáp vặn xoắn hạ thế ruột nhôm 4x70mm2 - 0,6/1KV	m	94.300	94.300	94.700	95.000	95.400	95.400	95.600
325	Cáp vặn xoắn hạ thế ruột nhôm 4x95mm2 - 0,6/1KV	m	126.000	126.000	126.400	126.700	127.100	127.100	127.300
326	Cáp vặn xoắn hạ thế ruột nhôm 4x120mm2 - 0,6/1KV	m	158.200	158.200	158.600	158.900	159.300	159.300	159.500
327	Cáp vặn xoắn hạ thế ruột nhôm 4x150mm2 - 0,6/1KV	m	195.300	195.300	195.700	196.000	196.400	196.400	196.600
328	Cáp điện lực 1 ruột đồng cách điện PVC, vỏ PVC 1x10mm2 - 0,6/1KV	m	24.700	24.700	25.100	25.400	25.800	25.800	26.000
329	Cáp điện lực 1 ruột đồng cách điện PVC, vỏ PVC 1x16mm2 - 0,6/1KV	m	37.400	37.400	37.800	38.100	38.500	38.500	38.700
330	Cáp điện lực 1 ruột đồng cách điện PVC, vỏ PVC 1x25mm2 - 0,6/1KV	m	57.800	57.800	58.200	58.500	58.900	58.900	59.100
331	Cáp điện lực 1 ruột đồng cách điện PVC, vỏ PVC 1x35mm2 - 0,6/1KV	m	78.500	78.500	78.900	79.200	79.600	79.600	79.800
332	Cáp điện lực 1 ruột đồng cách điện PVC, vỏ PVC 1x50mm2 - 0,6/1KV	m	108.700	108.700	109.100	109.400	109.800	109.800	110.000
333	Cáp điện lực 2 ruột đồng cách điện PVC, vỏ PVC 2x16mm2 - 0,6/1KV	m	86.600	86.600	87.000	87.300	87.700	87.700	87.900
334	Cáp điện lực 2 ruột đồng cách điện PVC, vỏ PVC 2x25mm2 - 0,6/1KV	m	127.800	127.800	128.200	128.500	128.900	128.900	129.100
335	Cáp điện lực 2 ruột đồng cách điện PVC, vỏ PVC 2x35mm2 - 0,6/1KV	m	170.300	170.300	170.700	171.000	171.400	171.400	171.600
336	Cáp điện lực 3 ruột đồng cách điện PVC, vỏ PVC 3x16mm2 - 0,6/1KV	m	120.100	120.100	120.500	120.800	121.200	121.200	121.400
337	Cáp điện lực 3 ruột đồng cách điện PVC, vỏ PVC 3x25mm2 - 0,6/1KV	m	181.200	181.200	181.600	181.900	182.300	182.300	182.500
338	Cáp điện lực 3 ruột đồng cách điện PVC, vỏ PVC 3x35mm2 - 0,6/1KV	m	243.600	243.600	244.000	244.300	244.700	244.700	244.900
339	Cáp điện lực 4 ruột đồng cách điện PVC, vỏ PVC 4x16mm2 - 0,6/1KV	m	155.600	155.600	156.000	156.300	156.700	156.700	156.900

PHÒNG KTXD - SỞ XÂY DỰNG

Nguyễn Hải Lâm

PHÒNG QLG VÀ TSC-SỞ TÀI CHÍNH

Nguyễn Thị Minh Thu

TT	Loại vật liệu	Đơn vị	Thành phố Yên Bái	Huyện Yên Bình	Huyện Trấn Yên	Huyện Văn Yên	Huyện Văn Chấn	Thị xã Nghĩa Lộ	Huyện Lục Yên
340	Cáp điện lực 4 ruột đồng cách điện PVC, vỏ PVC 4x25mm2 - 0,6/1KV	m	237.500	237.500	237.900	238.200	238.600	238.600	238.800
341	Cáp điện lực 4 ruột đồng cách điện PVC, vỏ PVC 4x35mm2 - 0,6/1KV	m	321.400	321.400	321.800	322.100	322.500	322.500	322.700
	ống nhựa HDPE - PE80 (Công ty cổ phần nhựa TN Tiền Phong)								
342	ống nhựa HDPE D20 PN 12,5	m	7.545	7.545	7.695	7.995	8.195	8.195	8.395
343	ống nhựa HDPE D25 PN 10	m	9.818	9.818	9.968	10.268	10.468	10.468	10.668
344	ống nhựa HDPE D32 PN 10	m	15.727	15.727	15.877	16.177	16.377	16.377	16.577
345	ống nhựa HDPE D40 PN 10	m	24.273	24.273	24.423	24.723	24.923	24.923	25.123
346	ống nhựa HDPE D50 PN 10	m	37.364	37.364	37.514	37.814	38.014	38.014	38.214
347	ống nhựa HDPE D63 PN 10	m	59.636	59.636	59.786	60.086	60.286	60.286	60.486
348	ống nhựa HDPE D75 PN 10	m	85.273	85.273	85.423	85.723	85.923	85.923	86.123
349	ống nhựa HDPE D90 PN 10	m	120.818	120.818	120.968	121.268	121.468	121.468	121.668
350	ống nhựa HDPE D110 PN 10	m	182.545	182.545	182.695	182.995	183.195	183.195	183.395
351	ống nhựa HDPE D125 PN 10	m	232.909	232.909	233.059	233.359	233.559	233.559	233.759
352	ống nhựa HDPE D140 PN 10	m	290.364	290.364	290.514	290.814	291.014	291.014	291.214
353	ống nhựa HDPE D160 PN 10	m	380.909	380.909	381.059	381.359	381.559	381.559	381.759
354	ống nhựa HDPE D200 PN 10	m	608.545	608.545	608.695	608.995	609.195	609.195	609.395
355	ống nhựa HDPE D225 PN 10	m	740.455	740.455	740.605	740.905	741.105	741.105	741.305
356	ống nhựa HDPE D250 PN 10	m	915.636	915.636	915.786	916.086	916.286	916.286	916.486
357	ống nhựa HDPE D280 PN 10	m	1.148.545	1.148.545	1.148.695	1.148.995	1.149.195	1.149.195	1.149.395
358	ống nhựa HDPE D315 PN 10	m	1.453.091	1.453.091	1.453.241	1.453.541	1.453.741	1.453.741	1.453.941
359	ống nhựa uPVC D200 nối gioăng PN10	m	397.545	397.545	397.695	397.995	398.195	398.195	398.395
360	ống nhựa uPVC D250 nối gioăng PN10	m	639.273	639.273	639.423	639.723	639.923	639.923	640.123
361	ống nhựa uPVC D315 nối gioăng PN10	m	1.044.182	1.044.182	1.044.332	1.044.632	1.044.832	1.044.832	1.045.032
	ống thoát nước nhựa uPVC dán keo - Công ty cổ phần nhựa TN Tiền Phong								
362	ống ϕ21	m	5.000	5.000	5.050	5.250	5.450	5.450	5.650
363	ống ϕ27	m	6.136	6.136	6.186	6.386	6.586	6.586	6.786
364	ống ϕ34	m	7.955	7.955	8.005	8.205	8.405	8.405	8.605
365	ống ϕ42	m	11.705	11.705	11.755	11.955	12.155	12.155	12.355
366	ống ϕ48	m	13.750	13.750	13.800	14.000	14.200	14.200	14.400

PHÒNG KTXD - SỞ XÂY DỰNG

Nguyễn Hải Lâm

PHÒNG QLG VÀ TSC-SỞ TÀI CHÍNH

Nguyễn Thị Minh Thu

TT	Loại vật liệu	Đơn vị	Thành phố Yên Bái	Huyện Yên Bình	Huyện Trấn Yên	Huyện Văn Yên	Huyện Văn Chấn	Thị xã Nghĩa Lộ	Huyện Lục Yên
367	ống ϕ60	m	17.727	17.727	17.777	17.977	18.177	18.177	18.377
368	ống ϕ76	m	24.773	24.773	24.823	25.023	25.223	25.223	25.423
369	ống ϕ90	m	30.227	30.227	30.277	30.477	30.677	30.677	30.877
370	ống ϕ110	m	45.682	45.682	45.732	45.932	46.132	46.132	46.332
371	Cút góc ϕ21	cái	1.364	1.364	1.414	1.464	1.564	1.564	1.614
372	Cút góc ϕ27	cái	1.818	1.818	1.868	1.918	2.018	2.018	2.068
373	Cút góc ϕ34	cái	2.727	2.727	2.777	2.827	2.927	2.927	2.977
374	Cút góc ϕ42	cái	4.545	4.545	4.595	4.645	4.745	4.745	4.795
375	Cút góc ϕ48	cái	6.818	6.818	6.868	6.918	7.018	7.018	7.068
376	Cút góc ϕ60	cái	10.000	10.000	10.050	10.100	10.200	10.200	10.250
377	Cút góc ϕ76	cái	17.273	17.273	17.573	17.623	17.773	17.773	17.823
378	Cút góc ϕ90	cái	24.091	24.091	24.391	24.441	24.591	24.591	24.641
379	Cút góc ϕ110	cái	36.364	36.364	36.664	36.714	36.864	36.864	36.914
380	Măng sông ϕ21	cái	1.182	1.182	1.232	1.282	1.382	1.382	1.432
381	Măng sông ϕ27	cái	1.364	1.364	1.414	1.464	1.564	1.564	1.614
382	Măng sông ϕ34	cái	1.818	1.818	1.868	1.918	2.018	2.018	2.068
383	Măng sông ϕ42	cái	2.727	2.727	2.777	2.827	2.927	2.927	2.977
384	Măng sông ϕ48	cái	3.636	3.636	3.686	3.736	3.836	3.836	3.886
385	Măng sông ϕ60	cái	5.909	5.909	5.959	6.009	6.109	6.109	6.159
386	Măng sông ϕ76	cái	8.182	8.182	8.232	8.282	8.382	8.382	8.432
387	Măng sông ϕ90	cái	10.455	10.455	10.505	10.555	10.655	10.655	10.705
388	Măng sông ϕ110	cái	13.182	13.182	13.232	13.282	13.382	13.382	13.432
389	Tê ϕ21	cái	1.818	1.818	1.868	1.918	2.018	2.018	2.068
390	Tê ϕ27	cái	3.091	3.091	3.141	3.191	3.291	3.291	3.341
391	Tê ϕ34	cái	4.091	4.091	4.141	4.191	4.291	4.291	4.341
392	Tê ϕ42	cái	5.909	5.909	5.959	6.009	6.109	6.109	6.159
393	Tê ϕ48	cái	8.636	8.636	8.686	8.736	8.836	8.836	8.886
394	Tê ϕ60	cái	13.182	13.182	13.232	13.282	13.382	13.382	13.432
395	Tê ϕ76	cái	22.273	22.273	22.573	22.623	22.773	22.773	22.823

PHÒNG KTXD - SỞ XÂY DỰNG

Nguyễn Hải Lâm

PHÒNG QLG VÀ TSC-SỞ TÀI CHÍNH

Nguyễn Thị Minh Thu

TT	Loại vật liệu	Đơn vị	Thành phố Yên Bái	Huyện Yên Bình	Huyện Trấn Yên	Huyện Văn Yên	Huyện Văn Chấn	Thị xã Nghĩa Lộ	Huyện Lục Yên
396	Tê ϕ90	cái	31.818	31.818	32.118	32.168	32.318	32.318	32.368
397	Tê ϕ110	cái	51.818	51.818	52.818	53.318	53.818	53.818	53.868
398	Chếnh ϕ21	cái	1.364	1.364	1.664	1.714	1.864	1.864	1.914
399	Chếnh ϕ27	cái	1.818	1.818	2.818	3.318	3.818	3.818	3.868
400	Chếnh ϕ34	cái	2.273	2.273	3.273	3.773	4.273	4.273	4.323
401	Chếnh ϕ42	cái	3.182	3.182	4.182	4.682	5.182	5.182	5.232
402	Chếnh ϕ48	cái	5.455	5.455	6.455	6.955	7.455	7.455	7.505
403	Chếnh ϕ60	cái	8.182	8.182	8.232	8.282	8.382	8.382	8.432
404	Chếnh ϕ76	cái	11.818	11.818	11.868	11.918	12.018	12.018	12.068
405	Chếnh ϕ90	cái	20.000	20.000	20.050	20.100	20.200	20.200	20.250
406	Chếnh ϕ110	cái	28.636	28.636	28.686	28.736	28.836	28.836	28.886
	ống nhựa HDPE - PE80 (Phù hợp TC Đức: DIN 8074:1998-08;								
407	ống nhựa HDPE D25 PN 8	m	8.400	8.400	8.470	8.850	8.950	8.950	9.050
408	ống nhựa HDPE D32 PN 8	m	13.000	13.000	13.070	13.350	13.450	13.450	13.550
409	ống nhựa HDPE D40 PN 8	m	19.500	19.500	19.570	20.270	20.370	20.370	20.470
410	ống nhựa HDPE D50 PN 8	m	30.500	30.500	30.570	31.270	31.370	31.370	31.470
411	ống nhựa HDPE D63 PN 8	m	48.900	48.900	49.350	50.050	50.150	50.150	50.250
412	ống nhựa HDPE D75 PN 8	m	69.200	69.200	69.650	70.800	70.900	70.900	71.000
413	ống nhựa HDPE D90 PN 8	m	100.500	100.500	100.950	102.100	102.200	102.200	102.300
414	ống nhựa HDPE D110 PN 8	m	146.000	146.000	146.450	148.000	148.100	148.100	148.200
415	ống nhựa HDPE D20 PN 12,5	m	7.200	7.200	7.270	7.550	7.650	7.650	7.750
416	ống nhựa HDPE D25 PN 10	m	9.300	9.300	9.370	9.650	9.750	9.750	9.850
417	ống nhựa HDPE D32 PN 10	m	15.300	15.300	15.370	15.650	15.750	15.750	15.850
418	ống nhựa HDPE D40 PN 10	m	23.600	23.600	23.670	24.370	24.470	24.470	24.570
419	ống nhựa HDPE D50 PN 10	m	36.500	36.500	36.570	37.270	37.370	37.370	37.470
420	ống nhựa HDPE D63 PN 10	m	58.500	58.500	58.950	59.650	59.750	59.750	59.850
421	ống nhựa HDPE D75 PN 10	m	83.800	83.800	84.250	85.400	85.500	85.500	85.600
422	ống nhựa HDPE D90 PN 10	m	119.000	119.000	119.450	120.600	120.700	120.700	120.800
423	ống nhựa HDPE D110 PN 10	m	179.800	179.800	180.250	181.800	181.900	181.900	182.000

PHÒNG KTXD - SỞ XÂY DỰNG

Nguyễn Hải Lâm

PHÒNG QLG VÀ TSC-SỞ TÀI CHÍNH

Nguyễn Thị Minh Thu

TT	Loại vật liệu	Đơn vị	Thành phố Yên Bái	Huyện Yên Bình	Huyện Trấn Yên	Huyện Văn Yên	Huyện Văn Chấn	Thị xã Nghĩa Lộ	Huyện Lục Yên
424	ống nhựa HDPE D25 PN 12,5	m	11.000	11.000	11.070	11.350	11.450	11.450	11.550
425	ống nhựa HDPE D32 PN 12,5	m	18.400	18.400	18.470	18.750	18.850	18.850	18.950
426	ống nhựa HDPE D40 PN 12,5	m	28.500	28.500	28.570	29.270	29.370	29.370	29.470
427	ống nhựa HDPE D50 PN 12,5	m	44.200	44.200	44.270	44.970	45.070	45.070	45.170
428	ống nhựa HDPE D63 PN 12,5	m	70.600	70.600	71.050	71.750	71.850	71.850	71.950
429	ống nhựa HDPE D75 PN 12,5	m	99.000	99.000	99.450	100.600	100.700	100.700	100.800
430	ống nhựa HDPE D90 PN 12,5	m	142.200	142.200	142.650	143.800	143.900	143.900	144.000
431	ống nhựa HDPE D110 PN 12,5	m	213.500	213.500	213.950	215.500	215.600	215.600	215.700
432	ống nhựa HDPE D25 PN 16	m	14.000	14.000	14.070	14.350	14.450	14.450	14.550
433	ống nhựa HDPE D32 PN 16	m	23.700	23.700	23.770	24.050	24.150	24.150	24.250
434	ống nhựa HDPE D40 PN 16	m	37.700	37.700	37.770	38.470	38.570	38.570	38.670
435	ống nhựa HDPE D50 PN 16	m	58.500	58.500	58.570	59.270	59.370	59.370	[illegible]470
436	ống nhựa HDPE D63 PN 16	m	93.300	93.300	93.750	94.450	94.550	94.550	94.650
437	ống nhựa HDPE D90 PN 16	m	190.000	190.000	190.450	191.600	191.700	191.700	191.800
438	ống nhựa HDPE D110 PN 16	m	287.500	287.500	287.950	289.500	289.600	289.600	289.700
	ống nhựa; Phụ kiện PP-R (Phù hợp TC Đức: DIN 8074:1998-								
439	ống nhựa PPR-YBI (ống nước nóng) D20	m	13.600	13.600	13.670	13.950	14.050	14.050	14.150
440	ống nhựa PPR-YBI (ống nước nóng) D25	m	24.500	24.500	24.570	24.850	24.950	24.950	25.050
441	ống nhựa PPR-YBI (ống nước nóng) D32	m	35.600	35.600	35.670	35.950	36.050	36.050	36.150
442	ống nhựa PPR-YBI (ống nước nóng) D40	m	55.200	55.200	55.270	55.970	56.070	56.070	56.170
443	ống nhựa PPR-YBI (ống nước nóng) D50	m	82.200	82.200	82.270	82.970	83.070	83.070	83.170
444	ống nhựa PPR-YBI (ống nước nóng) D90	m	278.200	278.200	278.650	280.200	280.300	280.300	280.400
445	ống nhựa PPR-YBI (ống nước lạnh) D20	m	12.000	12.000	12.070	12.350	12.450	12.450	12.550
446	ống nhựa PPR-YBI (ống nước lạnh) D25	m	16.500	16.500	16.570	16.850	16.950	16.950	17.050
447	ống nhựa PPR-YBI (ống nước lạnh) D32	m	25.500	25.500	25.570	25.850	25.950	25.950	26.050
448	ống nhựa PPR-YBI (ống nước lạnh) D40	m	32.500	32.500	32.570	33.270	33.370	33.370	33.470
449	ống nhựa PPR-YBI (ống nước lạnh) D50	m	52.000	52.000	52.070	52.770	52.870	52.870	52.970
450	ống nhựa PPR-YBI (ống nước lạnh) D63	m	86.500	86.500	86.950	87.650	87.750	87.750	87.850
451	ống nhựa PPR-YBI (ống nước lạnh) D75	m	100.800	100.800	101.250	102.400	102.500	102.500	102.600

PHÒNG KTXD - SỞ XÂY DỰNG

Nguyễn Hải Lâm

PHÒNG QLG VÀ TSC-SỞ TÀI CHÍNH

Nguyễn Thị Minh Thu

TT	Loại vật liệu	Đơn vị	Thành phố Yên Bái	Huyện Yên Bình	Huyện Trấn Yên	Huyện Văn Yên	Huyện Văn Chấn	Thị xã Nghĩa Lộ	Huyện Lục Yên
452	ống nhựa PPR-YBI (ống nước lạnh) D90	m	124.500	124.500	124.950	126.100	126.200	126.200	126.300
	Công ty ống thép Việt Đức								
453	ống thép mạ kẽm D15mm - dày 1,9mm	m	21.865	21.865	22.224	22.669	23.368	23.570	23.652
454	ống thép mạ kẽm D20mm - dày 2,1mm	m	29.586	29.586	30.064	30.657	31.589	31.858	31.968
455	ống thép mạ kẽm D25mm - dày 2,3mm	m	41.020	41.020	41.697	42.537	43.858	44.240	44.395
456	ống thép mạ kẽm D32mm - dày 2,3mm	m	52.252	52.252	53.133	54.225	55.925	56.419	56.620
457	ống thép mạ kẽm D40mm - dày 2,5mm	m	64.910	64.910	66.025	67.409	69.584	70.213	70.488
458	ống thép mạ kẽm D50mm - dày 2,6mm	m	84.493	84.493	85.927	87.706	90.502	91.311	91.639
459	ống thép mạ kẽm D65mm - dày 2,9mm	m	119.571	119.571	121.602	124.123	128.084	129.230	129.695
460	ống thép mạ kẽm D80mm - dày 2,9mm	m	140.459	140.459	142.888	145.903	150.641	152.012	152.568
461	ống thép mạ kẽm D100mm - dày 3,2mm	m	200.179	200.179	203.644	207.944	214.701	216.656	217.469
462	ống thép đen D100mm - dày 4mm	m	169.746	169.746	173.211	177.511	184.268	186.223	187.036
463	ống thép đen D150mm - dày 5,56mm	m	370.943	370.943	374.408	378.708	385.465	387.420	388.233
464	ống thép đen D200mm - dày 5,56mm	m	486.735	486.735	490.199	494.499	501.257	503.211	504.025
	Gạch An Thịnh - huyện Văn Yên								
465	Gạch đặc EG5 M100 An Thịnh - Văn Yên	Viên				1.260			1.541
466	Gạch đặc EG5 M50 An Thịnh - Văn Yên	Viên				1.020			1.301
467	Cấp phối TN (Cát sạn suối) khai thác tại bãi	m3	61.500	61.500	61.500	61.500	61.500	61.500	61.500

Ghi chú:

- Riêng huyện Mù Cang Chải, Trạm Tấu sử dụng bảng giá vật liệu từ Thị xã Nghĩa Lộ và tính cước vận chuyển từ Thị xã Nghĩa Lộ lên (Trừ một số vật liệu khai thác tại địa phương)
- Những vật liệu tại cột thứ tự bôi đen là những vật liệu đã được điều chỉnh tại thời điểm tháng 10 năm 2015 (Chữ viết nghiêng là điều chỉnh giảm, chữ viết đứng là điều chỉnh
- Giá vật liệu đã được cập nhật đến thời điểm tháng 10 năm 2015.

PHÒNG KTXD - SỞ XÂY DỰNG

Nguyễn Hải Lâm

PHÒNG QLG VÀ TSC-SỞ TÀI CHÍNH

Nguyễn Thị Minh Thu